

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63311	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo	tấn	406.096	2.301.537	1.666.566	4.374.199
AI.63321	- Trên cạn	tấn	524.973	2.786.071	2.275.823	5.586.867
	- Dưới nước					

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63411	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo	tấn	188.928	1.380.922	329.486	1.899.336
AI.63421	- Trên cạn	tấn	226.713	1.671.642	442.515	2.340.870
	- Dưới nước					

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64111	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực					
AI.64121	Đường kính ống luồn cáp					
AI.64131	- ≤80mm	m	87.628	47.800	6.720	142.148
	- ≤100mm	m	113.948	52.831	8.064	174.843
	- ≤150mm	m	174.983	65.410	9.676	250.069

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẦU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG
Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cầu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cầu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cầu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64211	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông					
AI.64221	Khối lượng một cầu kiện					
AI.64231	- ≤10kg/cầu kiện	tấn	542.901	4.201.353	487.091	5.231.345
AI.64241	- ≤20kg/cầu kiện	tấn	466.365	3.572.408	438.004	4.476.777
AI.64251	- ≤50kg/cầu kiện	tấn	395.267	3.144.725	396.469	3.936.461
	- ≤100kg/cầu kiện	tấn	356.901	2.314.518	366.262	3.037.681
	- ≤200kg/cầu kiện	tấn	295.339	2.088.097	290.744	2.674.180

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	772.642	3.909.522	2.410.649	7.092.813
AI.65112	- Nắp bể	tấn	734.383	3.713.291	2.303.969	6.751.643
AI.65113	- Đáy bể	tấn	832.416	3.371.145	2.553.118	6.756.679
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	882.132	4.402.615	3.343.938	8.628.685
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.058.049	4.905.771	3.576.227	9.540.047
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.204.017	5.660.505	4.145.415	11.009.937

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian Chiều cao đỉnh dàn ≤10m					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	495.072	3.823.986	1.167.961	5.487.019
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	672.731	3.891.912	1.861.758	6.426.401
	Chiều cao đỉnh dàn >10m					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	529.038	4.503.246	1.409.597	6.441.881
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	737.351	4.578.720	2.170.893	7.486.964

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	861.011	3.854.175	1.914.780	6.629.966
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	775.054	3.622.723	1.663.001	6.060.778

AI.65500 - LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	22.261.669	603.787	4.311.722	27.177.178

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo					
AI.65610	- Bích neo tàu $\leq 5T$	cái	829	309.441	403.626	713.896
AI.65620	- Bích neo tàu $\leq 25T$	cái	1.118	387.430	433.481	822.029

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo					
AI.65710	- Đệm tựa tàu $\leq 1000T$	bộ	55.369	311.957	699.390	1.066.716
AI.65720	- Đệm tựa tàu $\leq 500T$	bộ	55.168	311.957	785.349	1.152.474

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M²

AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11110	Công tác lợp mái ngói Lợp mái ngói 22 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	28.251.153	2.534.810	8.317	30.794.280
AK.11120	- Chiều cao ≤ 16m Lợp mái ngói 13 viên/m ²	100m ²	28.251.153	2.796.047	255.669	31.302.869
AK.11210	- Chiều cao ≤ 4m	100m ²	28.388.213	2.081.728	8.317	30.478.258
AK.11220	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	28.388.213	2.289.901	255.669	30.933.783

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M²

AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11310	Lợp mái ngói 75 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	61.643.793	3.479.361	8.317	65.131.471
AK.11320	- Chiều cao ≤ 16m Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m ²	100m ²	61.643.793	3.876.619	255.669	65.776.081
AK.11410	- Chiều cao ≤ 4m	100m ²	69.448.348	3.548.546	8.317	73.005.211
AK.11420	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	69.448.348	3.954.732	255.669	73.658.749

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92 X 1,52M)

AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI

AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m ²	2.393.647	1.629.207		4.022.854
	Lợp mái, che tường bằng tôn mái					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m ²	11.107.000	1.428.346		12.535.346
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m ²	9.942.000	1.004.306		10.946.306
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m ²	3.462.500	1.142.676		4.605.176

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
AK.13110	Ngói mũi hài 75 viên/m ²	m ²	596.935	85.924		682.859
AK.13120	Ngói 22 viên/m ²	m ²	275.368	66.954		342.322

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT*Hướng dẫn áp dụng:*

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7-1,4.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG**AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.975	49.099	520	57.594
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.481	49.099	520	59.100
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.790	49.099	520	60.409
AK.21114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.103	49.099	520	61.722
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m ²	11.298	58.027	520	69.845
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m ²	13.432	58.027	520	71.979
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m ²	15.286	58.027	520	73.833
AK.21124	- Vữa XM mác 100	m ²	17.146	58.027	520	75.693
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m ²	15.286	71.417	780	87.483

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m ²	18.173	71.417	780	90.370
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m ²	20.681	71.417	780	92.878
AK.21134	- Vữa XM mác 100	m ²	23.198	71.417	780	95.395

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.975	33.477	520	41.972
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.481	33.477	520	43.478
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.790	33.477	520	44.787
AK.21214	- Vữa XM mác 100	m ²	12.103	33.477	520	46.100
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m ²	11.298	44.636	520	56.454
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m ²	13.432	44.636	520	58.588
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m ²	15.286	44.636	520	60.442
AK.21224	- Vữa XM mác 100	m ²	17.146	44.636	520	62.302
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m ²	15.286	49.099	780	65.165
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m ²	18.173	49.099	780	68.052
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m ²	20.681	49.099	780	70.560
AK.21234	- Vữa XM mác 100	m ²	23.198	49.099	780	73.077

Ghi chú: Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.494	37.940		59.434
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.659	44.636		73.295
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.406	53.563		92.969
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.649	37.940		59.589
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.865	44.636		73.501
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.689	53.563		93.252

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.494	26.781		48.275
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.659	33.477		62.136
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.406	37.940		77.346
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)</i>					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.649	26.781		48.430
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.865	33.477		62.342
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.689	37.940		77.629

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m ²	7.749	53.563	520	61.832
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m ²	9.117	53.563	520	63.200
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m ²	10.262	53.563	520	64.345
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m ²	11.431	53.563	520	65.514
AK.21515	- Vữa XM mác 125	m ²	12.523	53.563	520	66.606
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m ²	10.978	64.722	520	76.220
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m ²	12.915	64.722	520	78.157
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m ²	14.538	64.722	520	79.780
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m ²	16.194	64.722	520	81.436
AK.21525	- Vữa XM mác 125	m ²	17.741	64.722	520	82.983
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m ²	14.852	78.113	780	93.745
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m ²	17.474	78.113	780	96.367
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m ²	19.670	78.113	780	98.563
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m ²	21.910	78.113	780	100.803
AK.21535	- Vữa XM mác 125	m ²	24.002	78.113	780	102.895

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m ²	7.749	37.940	520	46.209
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.117	37.940	520	47.577
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.262	37.940	520	48.722
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.431	37.940	520	49.891
AK.21615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.523	37.940	520	50.983
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m ²	10.978	49.099	520	60.597
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m ²	12.915	49.099	520	62.534
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m ²	14.538	49.099	520	64.157
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m ²	16.194	49.099	520	65.813
AK.21625	- Vữa XM mác 125	m ²	17.741	49.099	520	67.360
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m ²	14.852	53.563	780	69.195
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m ²	17.474	53.563	780	71.817
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m ²	19.670	53.563	780	74.013
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m ²	21.910	53.563	780	76.253
AK.21635	- Vữa XM mác 125	m ²	24.002	53.563	780	78.345

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.640	121.134	520	130.294
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m ²	10.272	121.134	520	131.926
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m ²	11.689	121.134	520	133.343
AK.22114	- Vữa XM mác 100	m ²	13.112	121.134	520	134.766
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	125.979	780	138.722
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	125.979	780	140.981
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	125.979	780	142.944
AK.22124	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	125.979	780	144.914
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m ²	16.615	138.092	1.040	155.747
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m ²	19.753	138.092	1.040	158.885
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m ²	22.479	138.092	1.040	161.611
AK.22134	- Vữa XM mác 100	m ²	25.215	138.092	1.040	164.347

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}=1,10$.

AK.23000 - TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	84.793	780	97.536
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	84.793	780	99.795
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	84.793	780	101.758
AK.23114	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	84.793	780	103.728
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	121.134	780	133.877
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	121.134	780	136.136
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	121.134	780	138.099
AK.23214	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	121.134	780	140.069

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}=1,10$.

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	7.383	48.453		55.836
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	8.778	48.453		57.231
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	9.989	48.453		58.442
AK.24114	- Vữa XM mác 100	m	11.205	48.453		59.658
	Đắp phào kép					
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	9.413	60.567		69.980
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	11.191	60.567		71.758
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	12.736	60.567		73.303
AK.24214	- Vữa XM mác 100	m	14.286	60.567		74.853
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	1.810	29.072		30.882
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	2.152	29.072		31.224
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	2.449	29.072		31.521
AK.24314	- Vữa XM mác 100	m	2.747	29.072		31.819

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.055	58.144		66.199
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.576	58.144		67.720
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.897	58.144		69.041
AK.25114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.224	58.144		70.368

AK.25200 - TRÁT VẢY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.25210	Trát vẩy tường chống vang	m ²	37.233	75.103		112.336

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐỒ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đồ tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	12.898	77.525		90.423
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	13.148	77.525		90.673
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	13.365	77.525		90.890
AK.26114	- Vữa XM mác 100	m	13.583	77.525		91.108

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN

AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m ²	161.001	709.842		870.843
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m ²	163.000	709.842		872.842
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m ²	164.736	709.842		874.578
AK.26214	- Vữa XM mác 100	m ²	166.478	709.842		876.320
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m ²	125.934	264.071		390.005

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m ²	127.932	264.071		392.003
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m ²	129.668	264.071		393.739
AK.26314	- Vữa XM mác 100	m ²	131.411	264.071		395.482
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	276.184		419.891
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	276.184		421.890
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	276.184		423.626
AK.26324	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	276.184		425.368

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	179.278		322.985
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	179.278		324.984
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	179.278		326.720
AK.26414	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	179.278		328.462
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	428.813		572.520
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	428.813		574.519
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	428.813		576.255
AK.26424	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	428.813		577.997

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m ²	132.962	116.288		249.250
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m ²	134.971	116.288		251.259
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m ²	136.715	116.288		253.003
AK.27114	- Vữa XM mác 100	m ²	138.466	116.288		254.754
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m ²	132.962	201.082		334.044
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m ²	134.971	201.082		336.053
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m ²	136.715	201.082		337.797
AK.27214	- Vữa XM mác 100	m ²	138.466	201.082		339.548

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA, THÀNH Ô VẮNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẴN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô vắng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m ²	146.589	273.762		420.351
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m ²	149.711	273.762		423.473
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m ²	152.424	273.762		426.186
AK.27314	- Vữa XM mác 100	m ²	155.146	273.762		428.908

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31110	- ≤ 0,05m ²	m ²	119.276	116.288	5.563	241.127
AK.31120	- ≤ 0,06m ²	m ²	119.310	101.752	5.563	226.625
AK.31130	- ≤ 0,09m ²	m ²	106.593	94.484	5.563	206.640
AK.31140	- ≤ 0,16m ²	m ²	109.177	84.793	5.563	199.533
AK.31150	- ≤ 0,25m ²	m ²	176.751	82.371	5.563	264.685
AK.31160	- ≤ 0,36m ²	m ²	207.430	77.525	5.563	290.518
AK.31170	- ≤ 0,40m ²	m ²	207.581	75.103	5.563	288.247
AK.31180	- ≤ 0,54m ²	m ²	237.178	70.257	5.563	312.998

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m ²	m ²	109.080	109.020	2.782	220.882
AK.31220	- ≤ 0,048m ²	m ²	109.080	96.907	2.782	208.769
AK.31230	- ≤ 0,06m ²	m ²	109.080	92.061	2.782	203.923
AK.31240	- ≤ 0,023m ²	m ²	109.080	116.288	2.782	228.150
AK.31250	- ≤ 0,045m ²	m ²	109.080	101.752	2.782	213.614
AK.31260	- ≤ 0,08m ²	m ²	96.392	87.216	2.782	186.390
AK.31270	- ≤ 0,075m ²	m ²	109.080	89.639	2.782	201.501

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chót bằng Inox	m ²	1.047.813	138.092	7.650	1.193.555
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m ²	1.046.607	116.288	7.302	1.170.197

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	1.014.841	251.958	7.650	1.274.449
AK.32221	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	1.012.791	237.422	7.302	1.257.515
AK.32231	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	1.010.318	220.463	7.302	1.238.083
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	1.014.841	251.958	7.650	1.274.449
AK.32251	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	1.012.791	237.422	7.302	1.257.515
AK.32261	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	1.010.318	220.463	7.302	1.238.083
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	1.019.322	251.958	7.650	1.278.930
AK.32222	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	1.017.272	237.422	7.302	1.261.996
AK.32232	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	1.014.799	220.463	7.302	1.242.564
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	1.019.322	251.958	7.650	1.278.930
AK.32252	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	1.017.272	237.422	7.302	1.261.996
AK.32262	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	1.014.799	220.463	7.302	1.242.564
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	1.023.215	251.958	7.650	1.282.823
AK.32223	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	1.021.165	237.422	7.302	1.265.889
AK.32233	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	1.018.692	220.463	7.302	1.246.457
	Ốp đá hoa cương vào tường					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.32243	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.023.215	251.958	7.650	1.282.823
AK.32253	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.021.165	237.422	7.302	1.265.889
AK.32263	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.018.692	220.463	7.302	1.246.457
Vữa XM mác 100						
Ốp đá cẩm thạch vào tường						
AK.32214	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.027.121	251.958	7.650	1.286.729
AK.32224	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.025.071	237.422	7.302	1.269.795
AK.32234	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.022.598	220.463	7.302	1.250.363
Ốp đá hoa cương vào tường						
AK.32244	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.027.121	251.958	7.650	1.286.729
AK.32254	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.025.071	237.422	7.302	1.269.795
AK.32264	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.022.598	220.463	7.302	1.250.363

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.
- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB40.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Láng nền sàn không đánh màu						
Chiều dày 2cm						
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	16.064	16.474	1.040	33.578
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	18.899	16.474	1.040	36.413
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	21.274	16.474	1.040	38.788
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	23.696	16.474	1.040	41.210
AK.41115	- Vữa XM mác 125	m^2	25.959	16.474	1.040	43.473
Chiều dày 3cm						
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	22.489	25.680	1.299	49.468
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	26.458	25.680	1.299	53.437
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	29.783	25.680	1.299	56.762
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	33.175	25.680	1.299	60.154
AK.41125	- Vữa XM mác 125	m^2	36.343	25.680	1.299	63.322

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m ²	16.515	22.046	1.040	39.601
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.350	22.046	1.040	42.436
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m ²	21.725	22.046	1.040	44.811
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m ²	24.148	22.046	1.040	47.234
AK.41215	- Vữa XM mác 125	m ²	26.411	22.046	1.040	49.497
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m ²	22.940	30.283	1.299	54.522
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m ²	26.910	30.283	1.299	58.492
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m ²	30.235	30.283	1.299	61.817
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m ²	33.626	30.283	1.299	65.208
AK.41225	- Vữa XM mác 125	m ²	36.794	30.283	1.299	68.376

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước đầy 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.395	28.588	520	37.503
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.876	28.588	520	38.984
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m ²	11.118	28.588	520	40.226
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.384	28.588	520	41.492
AK.42115	- Vữa XM mác 125	m ²	13.566	28.588	520	42.674
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp đầy 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m ²	16.601	34.402	1.040	52.043
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.450	34.402	1.040	54.892
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m ²	21.837	34.402	1.040	57.279
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m ²	24.272	34.402	1.040	59.714
AK.42215	- Vữa XM mác 125	m ²	26.546	34.402	1.040	61.988
	Láng mương cáp, mương rãnh đầy 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.395	28.588	520	37.503
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.876	28.588	520	38.984
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.118	28.588	520	40.226
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.384	28.588	520	41.492
AK.42315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.566	28.588	520	42.674
	Láng hè đầy 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m ²	23.055	32.706	1.299	57.060
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m ²	27.044	32.706	1.299	61.049
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m ²	30.386	32.706	1.299	64.391
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m ²	33.794	32.706	1.299	67.799
AK.42415	- Vữa XM mác 125	m ²	36.978	32.706	1.299	70.983

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m ²	92.801	368.246		461.047
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m ²	138.885	671.080		809.965

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m ²	637.268	96.907	780	734.955
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m ²	850.063	109.020	780	959.863

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THỂ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51110	Lát gạch chỉ, vữa lót M75	m ²	94.303	37.940		132.243
AK.51120	Lát gạch thể, vữa lót M75	m ²	64.071	44.636		108.707

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn Tiết diện gạch					
AK.51210	- ≤ 0,023m ²	m ²	128.968	43.608	835	173.411
AK.51220	- ≤ 0,04m ²	m ²	128.802	43.608	835	173.245
AK.51230	- ≤ 0,06m ²	m ²	128.719	41.185	835	170.739
AK.51240	- ≤ 0,09m ²	m ²	115.873	41.185	835	157.893
AK.51250	- ≤ 0,16m ²	m ²	118.245	36.340	974	155.559
AK.51260	- ≤ 0,25m ²	m ²	185.333	36.340	1.113	222.786
AK.51270	- ≤ 0,27m ²	m ²	206.828	36.340	1.113	244.281
AK.51280	- ≤ 0,36m ²	m ²	215.634	33.917	1.113	250.664
AK.51290	- ≤ 0,54m ²	m ²	263.774	29.072	1.113	293.959

Ghi chú: Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.52110	Lát gạch vỉ	m ²	84.275	48.453		132.728
AK.52210	Dán gạch vỉ	m ²	74.146	53.299		127.445

AK.53000 - LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53110	Lát bạc tam cấp	m ²	162.706	77.525	4.173	244.404
AK.53210	Lát bạc cầu thang	m ²	162.706	99.329	5.563	267.598

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng, vữa XM75					
AK.54110	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)	m ²	142.896	44.636		187.532
AK.54210	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)	m ²	144.408	40.172		184.580
AK.54310	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)	m ²	152.631	37.940		190.571

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VÍA HÈ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG

AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA

AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55110	Lát gạch xi măng	m ²	99.439	36.340		135.779
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m ²	33.605	38.763		72.368
AK.55310	Gạch xi măng tự chèn - Chiều dày 3,5cm	m ²	160.590	29.072		189.662
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m ²	160.590	31.495		192.085

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55410	Lát gạch đất nung Tiết diện gạch - ≤ 0,09m ²	m ²	129.155	35.129		164.284
AK.55420	- ≤ 0,122m ²	m ²	139.890	34.644		174.534
AK.55430	- ≤ 0,16m ²	m ²	152.645	33.675		186.320

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56110	Lát đá cẩm thạch Tiết diện đá - ≤ 0,16m ²	m ²	992.665	84.793	4.173	1.081.631
AK.56120	- ≤ 0,25m ²	m ²	992.040	72.680	4.173	1.068.893
AK.56130	- > 0,25m ²	m ²	991.623	62.989	4.173	1.058.785
AK.56140	Lát đá hoa cương Tiết diện đá - ≤ 0,16m ²	m ²	992.665	84.793	4.173	1.081.631
AK.56150	- ≤ 0,25m ²	m ²	992.040	72.680	4.173	1.068.893
AK.56160	- > 0,25m ²	m ²	991.623	62.989	4.173	1.058.785

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chỉ phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56210	Lát đá bậc tam cấp	m ²	1.024.489	77.525	5.563	1.107.577
AK.56220	Lát đá bậc cầu thang	m ²	1.024.489	84.793	5.563	1.114.845
AK.56230	Lát đá mặt bậc các loại	m ²	1.024.489	104.175	9.736	1.138.400

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
AK.57110	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm	m	37.297	24.227		61.524
AK.57120	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm	m	53.972	33.917		87.889
AK.57210	Bó vỉa cong 20x20cm	m	29.505	111.443		140.948

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m ²	167.533	4.845		172.378

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acoustic	m ²	667.995	105.423		773.418
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m ²	667.995	105.423		773.418

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	177.222	145.360		322.582

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	132.630	31.495		164.125

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	186.373	87.216		273.589
AK.66210	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	199.488	101.752		301.240

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.053	72.680		125.733
AK.71210	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.870	92.061		203.931
AK.71220	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m ²	150.030	92.061		242.091

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71310	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chống mí	m ²	130.950	140.515		271.465
AK.71320	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	162.750	140.515		303.265

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.72110	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	m	13.356	37.689		51.045
AK.72120	- Kích thước 2x10cm	m	33.390	45.332		78.722
AK.72210	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	60.102	105.423		165.525
AK.72220	- Kích thước 8x10cm	m	86.814	129.143		215.957

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.198.200	1.453.602		8.651.802
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	7.198.200	1.817.003		9.015.203

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.74110	Thi công mặt sàn gỗ	m ²	150.030	184.123		334.153
AK.74120	- Ván dày 2cm	m ²	226.350	184.123		410.473

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM

AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.76110	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	m ²	68.600	203.504		272.104
AK.76120	- Lỗ 5x5cm	m ²	49.520	179.278		228.798
AK.76210	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ	m ²	148.780	72.680		221.460
AK.76220	- Dày 2cm	m ²	225.100	79.948		305.048
	- Dày 3cm					

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m², đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77110	Dán Foocmica vào các kết cấu	1m ²	127.463	24.227		151.690
AK.77120	- Dán dạng tấm	1m	3.837	12.113		15.950
	- Dán dạng chỉ rộng =3cm					

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77311	Dán giấy vào tường	m ²	59.929	16.959		76.888
AK.77312	- Tường gỗ ván	m ²	61.959	19.381		81.340
AK.77321	Dán giấy vào trần	m ²	59.929	21.804		81.733
AK.77322	- Trần gỗ	m ²	61.959	24.227		86.186
	- Trần trát vữa					

AK.77410 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thủy tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m ²	234.327	58.144		292.471

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m ²	456.498	116.288		572.786
AK.77422	- 2 lớp	m ²	592.522	125.979		718.501
AK.77423	- 3 lớp	m ²	722.948	135.670		858.618

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	53.299		73.699
AK.77520	- Gioăng kính	m	31.500	29.072		60.572

**CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ,
QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỘC, KHỚP NỐI**

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha màu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81110	Quét vôi, quét nước xi măng Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.102	8.481		11.583

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m ²	1.053	8.481		9.534
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m ²	1.682	6.695		8.377

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.82510	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả	m ²	4.789	20.086		24.875
AK.82520	- Vào tường - Vào cột, dầm, trần	m ²	4.789	24.550		29.339

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83310	Sơn kết cấu gỗ	m ²	12.652	11.159		23.811
AK.83320	- 1 nước lót, 1 nước phủ - 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.122	15.176		33.298

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83510	Sơn sắt thép	m ²	15.670	15.846		31.516
AK.83520	- 1 nước lót, 1 nước phủ - 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.451	20.979		44.430

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ
BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.368	9.374		20.742
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.997	13.391		29.388
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.500	10.266		23.766
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.189	14.730		34.919

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.200	10.266		24.466
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	19.869	14.730		34.599
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.684	11.382		28.066
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.358	16.292		41.650

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông					
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.443	11.159		33.602
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	34.847	15.846		50.693

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.024	17.854		22.878

AK.91100 - SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẪO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
	Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m ²	74.427	18.231	41.628	134.286
AK.91121	- 1,5mm	m ²	95.040	20.510	48.796	164.346
AK.91131	- 2mm	m ²	119.367	22.789	54.586	196.742
AK.91141	- 3mm	m ²	171.474	29.626	66.166	267.266
AK.91151	- 3,2mm	m ²	215.343	34.183	77.746	327.272

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 - SƠN KẼ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn,
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật,
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.91211	Sơn, kẻ phân tuyến đường					
AK.91221	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m ²	11.240	18.231		29.471
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m ²	11.240	25.068		36.308
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m ²	10.659	9.116	9.821	29.596

AK.92100 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	315.509	6.695		322.204

AK.94100 - QUÉT NHỰA BI TUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.94111	Quét nhựa bi tum					
AK.94121	- Nhựa bi tum nóng vào tường	m ²	40.141	15.623		55.764
AK.94121	- Nhựa bi tum nguội vào tường	m ²	7.598	4.464		12.062

AK.94200 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
AK.94211	- 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m ²	36.347	62.490		98.837
AK.94221	- 2 lớp giấy 2 lớp nhựa	m ²	72.692	89.272		161.964
AK.94231	- 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	m ²	102.798	104.894		207.692
AK.94241	- 3 lớp giấy 4 lớp nhựa	m ²	139.143	113.821		252.964

AK.94300 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
AK.94311	- 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m ²	66.214	111.590		177.804
AK.94321	- 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m ²	102.070	169.616		271.686

AK. 95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, rắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK. 95310 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m ²	23.182	11.159	3.510	37.851

AK. 95320 BẢO VỆ BỀ MẶT CỦA ĐÁ TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m ²	15.300	6.695	1.755	23.750

AK.96100 - THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.96110	Thi công tầng lọc - Tầng lọc cát	100m ³	49.780.000	1.198.014	832.673	51.810.687
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{\max} \leq 6$	100m ³	38.364.000	1.755.183	975.885	41.095.068
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m ³	40.870.000	1.755.183	975.885	43.601.068
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m ³	36.600.000	1.755.183	975.885	39.331.068
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m ³	33.916.000	1.755.183	975.885	36.647.068

AK.97000 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.97110	Miết mạch tường đá, tường gạch - Tường đá loại lồi	m ²		29.013		29.013
AK.97120	- Tường đá loại lõm	m ²	3.633	22.318		25.951
AK.97210	- Tường gạch loại lồi	m ²		44.189		44.189
AK.97220	- Tường gạch loại lõm	m ²	5.207	34.146		39.353

AK.98000 - THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng Loại đá có đường kính - $D_{\max} \leq 4$	m ³	417.600	358.555		776.155
AK.98120	- $D_{\max} \leq 6$	m ³	447.600	339.174		786.774
AK.98130	- $D_{\max} > 6$	m ³	447.600	327.060		774.660
AK.98210	Đá hộc	m ³	369.000	278.607		647.607

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 - THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp lót móng trong khung vây					
AL.14111	Bằng đá hộc	m ³	253.000	133.907	223.910	610.817
AL.14112	Bằng đá dăm	m ³	333.600	104.894	223.910	662.404
AL.14113	Bằng đá dăm + cát	m ³	387.150	78.113	223.910	689.173

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
 - Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/1 rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rọ đá					
	Loại rọ 2x1x1m					
AL.15111	Dưới nước	1 rọ	534.250	600.028	23.822	1.158.100
AL.15112	Trên cạn	1 rọ	534.250	571.455		1.105.705
	Loại rọ 2x1x0,5m					
AL.15121	Dưới nước	1 rọ	303.035	363.282	23.822	690.139
AL.15122	Trên cạn	1 rọ	303.035	342.873		645.908
	Loại rọ 1x1x1m					
AL.15131	Dưới nước	1 rọ	277.655	344.914	23.822	646.391
AL.15132	Trên cạn	1 rọ	277.655	326.546		604.201

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
 - Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/1 rỗng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15211	Làm và thả rỗng đá Loại rỗng Φ60cm dài 10m	1 rỗng	874.910	685.746	69.099	1.629.755
AL.15212	Loại rỗng Φ80cm dài 10m	1 rỗng	1.371.155	928.614	77.525	2.377.294

AL.15300 - THẢ ĐÁ HỌC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15311	Thả đá học vào thân kè	m ³	264.000	75.514	25.294	364.808

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẮC THẨM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bắc thẩm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m, đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16111	Gia cố nền đất yếu bằng bắc thẩm, bằng vải địa kỹ thuật	100m	401.692	13.391	39.685	454.768
AL.16121	Cấy bắc thẩm bằng máy	100m ²	1.578.150	263.351		1.841.501
AL.16122	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m ²	1.578.150	241.033		1.819.183
	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình					

AL.16201 - RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m ²	551.100	33.477		584.577

AL.16200 - XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 20.000\text{M}^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16211	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	7.733.152	15.804.243	90.258.236
AL.16212	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	8.788.789	19.540.660	95.050.290
AL.16213	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	9.842.194	23.277.076	99.840.111
AL.16214	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	10.897.831	27.013.493	104.632.165
AL.16215	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	11.951.235	30.749.909	109.421.985
AL.16216	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	13.006.872	34.486.326	114.214.039

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 30.00M^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16221	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	6.731.079	15.523.891	88.959.572
AL.16222	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	7.697.444	19.260.308	93.662.354
AL.16223	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	8.661.577	22.996.725	98.362.904
AL.16224	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	9.625.710	26.733.141	103.063.453
AL.16225	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	10.592.075	30.469.558	107.766.235
AL.16226	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	11.556.209	34.205.974	112.466.785

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 40.000M^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16231	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	6.550.304	15.383.716	88.643.398
AL.16232	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	7.431.861	19.120.132	93.261.371
AL.16233	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	8.313.418	22.856.549	97.879.345
AL.16234	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	9.194.975	26.592.965	102.497.318
AL.16235	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	10.076.532	30.329.382	107.115.292
AL.16236	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	10.958.089	34.065.799	111.733.266

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ống, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỔ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 2.000M^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cổ kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16311	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	26.361.903	19.424.167	113.930.722
AL.16312	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	31.624.464	23.907.867	123.676.983
AL.16313	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	36.913.807	28.391.567	133.450.026
AL.16314	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	42.180.831	32.875.267	143.200.750
AL.16315	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	47.454.551	37.358.967	152.958.170
AL.16316	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	52.726.039	41.842.667	162.713.358

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thì công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 4.000M^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16321	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	19.157.685	19.196.381	106.461.834
AL.16322	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	22.849.066	23.680.081	114.636.915
AL.16323	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	26.538.215	28.163.781	122.809.764
AL.16324	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	30.229.596	32.647.481	130.984.845
AL.16325	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	33.920.976	37.131.181	139.159.925
AL.16326	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	37.612.357	41.614.881	147.335.006

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét, đường kính lỗ khoan:					
AL.16411	- Cọc đơn D700	m	12.285	16.959	113.674	142.918
AL.16412	- Cọc đôi D700	m	24.570	33.917	206.035	264.522
AL.16413	- Cọc đơn 1200	m	36.173	31.495	184.721	252.389

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite, đường kính lỗ khoan:					
AL.16421	- Cọc đơn D700	m	324.960	24.227	113.674	462.861
AL.16422	- Cọc đôi D700	m	649.815	50.876	206.035	906.726
AL.16423	- Cọc đơn 1200	m	954.876	48.453	184.721	1.188.050

AL.16510 LẮP ĐẶT PHẪU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m ²	15.009.138	1.566.717	51.233	16.627.088

AL.16520 RẢI ĐÁ DẪM CHÈN PHẪU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m ³	402.000	66.954	22.005	490.959

AL.17000 - TRỒNG VÀNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vàng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vàng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ vàng mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m ²		1.285.773		1.285.773
AL.17211	Vận chuyển vàng cỏ tiếp 10m	100m ²		20.409		20.409

AL.18100 - TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỎ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phen nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. MáI taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, máI taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.18111	Trồng cỏ Vetiver gia cố máI taluy dương	100m ²	4.257.967	4.557.352	1.877.236	10.692.555
AL.18112	Mái taluy âm	100m ²	3.267.738	3.500.161	1.509.735	8.277.634

AL.19100 - BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LẤN, SÂN ĐỒ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải dày đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải dày.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cát hạ cánh, đường lấn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m ²	1.034.331	5.388.002	1.271.838	7.694.171

AL.21100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngầm liên kết, khe tăng cường đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.21111	Khe co 1x4	10m	1.531.108	797.612	21.233	2.349.953
AL.21112	Khe giãn 2x4	10m	2.554.246	1.116.656	29.568	3.700.470
AL.21113	Khe ngầm liên kết	10m	584.516	569.723	11.979	1.166.218
AL.21114	Khe tăng cường	10m	1.641.604	1.481.279	57.984	3.180.867

AL.22100 - CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ					
AL.22111	Khe 1x4	10m	101.625	125.339	60.774	287.738
AL.22112	Khe 2x4	10m	138.648	125.339	60.774	324.761

AL.23100 - TRÁM KHE ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.23111	Khe 1x4	10m	295.767	159.522	77.384	532.673
AL.23112	Khe 2x4	10m	712.562	250.678	77.384	1.040.624

AL.24100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Thi công khe co	m	61.411	20.510	9.250	91.171
AL.24112	Thi công khe giãn	m	331.378	50.136	12.516	394.030
AL.24113	Thi công khe dọc	m	19.256	129.897	8.496	157.649

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24221	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông	m	582	22.789	5.984	29.355
AL.24222	- Khe co	m	1.980	45.578	11.967	59.525
AL.24223	- Khe giãn	m	349	9.116	11.967	21.432

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24310	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lấn (RCC)	100m	41.280	243.841	105.678	390.799
AL.24320	Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	59.973	350.949	132.097	543.019

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24410	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)					
	Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	56.988	70.646	164.317	291.951
AL.24420	Chiều dày mặt đường $\leq 22\text{cm}$	100m	84.657	100.271	194.327	379.255

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25111	Lắp đặt gối cầu					
	Loại gối cầu					
	Gối thép	cái	2.846.382	1.253.390		4.099.772
AL.25112	Gối cao su	cái	2.607.618	797.612		3.405.230

AL.25120 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25121	Lắp đặt khe co giãn mặt cầu bằng cao su					
	Khe co giãn dầm liên tục	m	1.515.000	273.467		1.788.467
AL.25122	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.515.000	159.522		1.674.522

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỘC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ đường cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	2.709.695	3.092.250	421.713	6.223.658

AL.26100 - THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NÚT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.26110	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt					
AL.26120	- Khe co giãn	10m	2.291	4.910	2.782	9.983
	- Khe đặt thép	10m	2.291	7.365	2.782	12.438

AL.27110 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	2.671.273	234.338	71.079	2.976.690

Ghi chú:

- Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy xiết bu long và Máy ép cọc thủy lực 45hp.

- Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.

AL.31000 - THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31110	Chiều dày máng 3cm	m ²	281.473	278.607	1.364	561.444
AL.31120	Chiều dày máng 4cm	m ²	291.771	297.988	1.637	591.396
AL.31130	Chiều dày máng 5cm	m ²	303.004	317.370	2.183	622.557
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31210	Chiều dày máng 3cm	m ²	135.033	247.112	1.364	383.509
AL.31220	Chiều dày máng 4cm	m ²	145.330	264.071	1.637	411.038
AL.31230	Chiều dày máng 5cm	m ²	156.563	278.607	2.183	437.353

AL.40000 - CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng thép					
AL.41110	Kiểu I	m	781.254	564.482	28.504	1.374.240
AL.41120	Kiểu II	m	397.223	351.287	11.106	759.616
AL.41130	Kiểu III	m	440.749	220.463	11.846	673.058
AL.41140	Kiểu IV	m	682.170	256.803	11.846	950.819
AL.41150	Kiểu V	m	1.111.484	358.555	9.255	1.479.294

AL.41200 - THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	25.058	84.793		109.851

AL.41300 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng đồng					
AL.41310	Kiểu I	m	1.832.551	2.279.732	8.144	4.120.427
AL.41320	Kiểu II	m	2.578.730	2.638.288	8.144	5.225.162
AL.41330	Kiểu III	m	1.718.632	1.647.416	8.144	3.374.192
AL.41340	Kiểu IV	m	1.394.025	1.879.992	8.144	3.282.161

AL.41400 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	127.085	532.987		660.072

AL.50100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 76\text{mm}$					
AL.50110	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	75.305	305.755	254.254	635.314
AL.50120	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	75.305	305.755	269.392	650.452
AL.50130	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	75.305	305.755	381.602	762.662
AL.50140	Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	75.305	305.755	456.409	837.469

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 105\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 105\text{mm}$					
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	85.990	305.755	612.453	1.004.198
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	85.990	305.755	652.517	1.044.262
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	85.990	305.755	924.423	1.316.168
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	85.990	305.755	1.108.320	1.500.065

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	151.886	69.185	97.403	318.474

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 105\text{mm}$	100m	4.677.500	11.158.950	61.113.525	76.949.975

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ $\phi 42\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY $\phi 42\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 42\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan tay $\phi 42\text{mm}$					
AL.51411	- Cấp đá I	100m	3.229.940	4.610.878	3.318.033	11.158.851
AL.51412	- Cấp đá II	100m	2.442.715	3.590.950	3.009.178	9.042.843
AL.51413	- Cấp đá III	100m	1.252.188	3.082.102	2.697.854	7.032.144
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	657.116	2.443.810	2.437.096	5.538.022

AL.51420 - KHOAN LỖ $\phi 42\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 42\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76\text{mm}$					
AL.51421	- Cấp đá I	100m	3.267.540	2.410.333	14.709.061	20.386.934
AL.51422	- Cấp đá II	100m	2.465.845	2.236.254	13.339.801	18.041.900
AL.51423	- Cấp đá III	100m	1.272.725	2.066.638	12.005.472	15.344.835
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	676.115	1.912.644	10.803.877	13.392.636

AL.51430 - KHOAN TẠO LỖ $\phi 45\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CÁN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ $\phi 45\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan tự hành 2 cán					
AL.51431	- Cấp đá I	100m	232.558	75.881	4.710.206	5.018.645
AL.51432	- Cấp đá II	100m	169.306	75.881	4.328.855	4.574.042
AL.51433	- Cấp đá III	100m	152.480	75.881	3.895.969	4.124.330
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	137.249	75.881	3.504.311	3.717.441

AL.51440 - KHOAN LỖ $\phi 51$ MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76$ MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 51$ mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76$ mm					
AL.51441	- Cấp đá I	100m	1.936.875	2.651.367	18.376.720	22.964.962
AL.51442	- Cấp đá II	100m	1.748.825	2.298.744	16.665.146	20.712.715
AL.51443	- Cấp đá III	100m	1.574.040	2.220.631	14.998.981	18.793.652
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	1.416.755	2.028.697	13.500.480	16.945.932

AL.51450 - KHOAN LỖ $\phi 76$ MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76$ MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 76$ mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76$ mm					
AL.51451	- Cấp đá I	100m	2.885.000	3.544.083	25.893.676	32.322.759
AL.51452	- Cấp đá II	100m	2.615.825	3.236.096	23.486.993	29.338.914
AL.51453	- Cấp đá III	100m	2.354.065	2.937.036	21.136.197	26.427.298
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	2.118.955	2.666.989	19.022.927	23.808.871

AL.51460 - KHOAN LỖ $\phi 105$ MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 105$ MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 105$ mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 105$ mm					
AL.51461	- Cấp đá I	100m	4.905.330	6.974.344	41.104.692	52.984.366
AL.51462	- Cấp đá II	100m	4.448.340	6.347.211	37.816.317	48.611.868
AL.51463	- Cấp đá III	100m	4.003.795	5.733.469	34.771.525	44.508.789
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	3.603.745	5.179.985	31.970.316	40.754.046

AL.52110 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52111	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường	m	29.762	169.616	366.030	565.408
AL.52112	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	56.465	337.000	539.696	933.161
	Khoan có ống vách đường kính 168mm					

AL.52120 - LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	15.251.775	3.682.454	1.010.575	19.944.804

AL.52130 - KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52131	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất	m	16.116	151.762	4.991	172.869
AL.52132	Độ sâu hố khoan	m	16.116	160.689	4.991	181.796
	- 0÷5m					
	- 0÷10m					

AL.52200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Gia công, lắp đặt thép neo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép neo anke nền đá và bơm vữa	tấn	13.982.647	7.172.973	1.540.493	22.696.113
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép neo anke mái đá và bơm vữa	tấn	13.982.647	7.858.133	3.862.753	25.703.533

AL.52300 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HÀM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép neo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52311	Gia công, lắp đặt thép neo anke và bơm vữa Hàm ngang dùng máy nâng	tấn	14.122.474	8.291.100	5.467.090	27.880.664
AL.52312	Hàm ngang dùng máy khoan	tấn	14.122.474	8.291.100	15.313.434	37.727.008
AL.52321	Hàm đứng	tấn	14.122.474	12.553.819	2.596.672	29.272.965
AL.52331	Hàm nghiêng	tấn	14.122.474	14.435.218	2.885.058	31.442.750

AL.52400 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỔ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52410	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cổ mái taluy đường Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	34.565.893	8.849.047	8.133.067	51.548.007
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	97.523.115	9.574.379	8.869.233	115.966.727

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỔ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52510	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá	1m ²	101.188	167.384	26.172	294.744
AL.52520	Lưới thép B40	1m ²	101.188	167.384	26.172	294.744

AL.52600 - PHUN VẦY GIA CỐ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VẦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52610	Phun vữa phun khô gia cố mái đá taluy bằng máy phun vữa 9m ³ /h	100m ²	1.764.990	848.080	1.539.653	4.152.723
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.353.319	937.352	2.012.526	5.303.197
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.529.979	1.093.577	2.955.972	7.579.528
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	4.706.639	1.272.120	3.899.419	9.878.178
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.471.629	1.513.154	5.313.440	13.298.223

AL.52700 - BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52710	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy	100m ²			4.477.781	4.477.781
AL.52720	Mái đá đào	100m ²			3.394.529	3.394.529

AL.52800 - GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HÀM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sắt vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52811	Gia công lắp dựng lưới thép d4 gia cố	m ²	89.347	278.108	145.070	512.525
AL.52812	- Hàm ngang	m ²	89.347	278.108	30.690	398.145
AL.52813	- Hàm đứng	m ²	89.347	278.108	31.406	398.861

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố					
AL.52821	- Hàm ngang	m ²	89.347	278.108	145.070	512.525
AL.52822	- Hàm đứng	m ²	89.347	278.108	30.690	398.145
AL.52823	- Hàm nghiêng	m ²	89.347	278.108	31.406	398.861

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kê cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/1m² lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chung áp (AAC)	m ²	35.200	111.590	1.528	148.318

AL.52920 - CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kê cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m ²	27.563	89.272		116.835

AL.53100 - PHUN VẢY GIA CỐ HÀM BẰNG MÁY PHUN VẢY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hàm, tường hàm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hàm ngang bằng máy phun vẩy 16m ³ /h					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.528.350	920.615	3.017.747	6.466.712
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.371.322	1.017.521	3.891.885	8.280.728
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	5.056.136	1.187.108	5.657.301	11.900.545
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.741.515	1.380.922	7.414.147	15.536.584
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	9.269.865	1.642.570	10.053.701	20.966.136

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m ³ /h					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.123.160	920.615	2.572.108	5.615.883
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	2.830.880	1.017.521	3.300.556	7.148.957
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	4.246.320	1.187.108	4.757.453	10.190.881
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	5.661.760	1.380.922	6.222.920	13.265.602
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	7.784.920	1.642.570	8.416.835	17.844.325
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m ³ /h					
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.528.350	920.615	3.418.730	6.867.695
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.371.322	1.017.521	4.430.613	8.819.456
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	5.056.136	1.187.108	6.459.268	12.702.512
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.741.515	1.380.922	8.484.329	16.606.766
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	9.269.865	1.642.570	11.523.572	22.436.007
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m ³ /h					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	1.853.070	1.126.542	1.638.473	4.618.085
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	2.470.760	1.245.252	2.184.631	5.900.643
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	3.705.575	1.453.602	3.273.353	8.432.530
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	4.941.519	1.691.024	4.369.262	11.001.805
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	6.794.589	2.013.239	6.004.142	14.811.970

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện $\leq 15m^2$ chỉ phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HÀM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	1 tấn	1.496.983	366.014	529.624	2.392.621

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CÁN NEO THÉP $\phi 32mm$ GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cần neo cáp $\phi 32mm$ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép $\phi 32\text{mm}$ gia cố mái taluy đường	m ³	5.162.293	4.780.494	1.258.715	11.201.502

AL.53400- KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HÀM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tampol và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53411	Khoan, phun bằng máy khoan xoay đập tự hành - $\phi 76\text{mm}$	100m	5.698.375	20.532.468	35.277.832	61.508.675
AL.53421	- $\phi 105\text{mm}$	100m	7.090.500	20.532.468	57.530.648	85.153.616

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí tiêu hao xi măng khi khoan.

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HÀM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CẶT DỌN NỀN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cắt dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục, cắt dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m ²		216.336	15.881	232.217

AL.54200 - ĐÀO PHÁ, CẶT DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cắt lớp đá bảo vệ nền móng dày $\leq 0,3\text{m}$ do khoan nổ mìn chưa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cắt lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly đổ 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54210	Đào phá, cạy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng	m ²		502.530	238.858	741.388
AL.54220	Cấp đá I, II Cấp đá III, IV	m ²		375.923	180.279	556.202

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m ²		18.368	7.040	25.408

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỎI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.55110	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi	cọc				
AL.55120	Đường kính lỗ khoan $\phi \leq 80\text{mm}$ Đường kính lỗ khoan $\phi > 80\text{mm}$	cọc cọc	29.700 38.350	1.785.432 2.343.380	1.118.961 1.438.664	2.934.093 3.820.394

AL.56000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỖ ĐƯỜNG TRƯỢT HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG

AL.56100 - GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	14.713.650	1.230.716	812.335	16.756.701

AL.56200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng					
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	651.321	10.587.068	1.691.809	12.930.198
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	720.630	11.871.083	1.879.947	14.471.660

AL.56300 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.134.719	302.834		1.437.553

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc					
AL.57111	- Độ dốc mái $\leq 40^0$	100m ²	9.105.285	720.868	78.979	9.905.132
AL.57112	- Độ dốc mái $> 40^0$	100m ²	9.105.285	819.067	78.979	10.003.331

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nổi các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m ²	525.300	644.987	78.979	1.249.266

LẮP DỰNG DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1 - Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2 - Hướng dẫn áp dụng

2.1- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công kết cấu.

2.2- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.3- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó cứ mỗi khoảng tăng chiều cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.4- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

2.5- Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤ 1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bóc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - DÀN GIÁO NGOÀIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.61110	Lắp dựng dàn giáo ngoài Chiều cao ≤16m	100m ²	380.533	1.227.485	46.388	1.654.406
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m ²	435.019	1.450.664	55.665	1.941.348
AL.61130	Chiều cao >50m	100m ²	523.698	1.606.889	81.970	2.212.557

AL.61200 - DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.61210	Lắp dựng dàn giáo trong có chiều cao >3,6m	100m ²	185.933	781.127		967.060
AL.61220	Chiều cao chuẩn 3,6m Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	34.026	214.252		248.278

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH**AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	1m ²	1.827.432	272.278	771	2.100.481

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép $\phi 0,18\text{mm}$.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỬA TƯỜNG BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	1m ²	1.943.100	446.358	771	2.390.229

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL. 91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường					
AL.91131	- Đường kính ống $\leq$ 100mm	bộ	102.000	29.013		131.013
AL.91132	- Đường kính ống $\leq$ 300mm	bộ	102.000	35.709		137.709
AL.91133	- Đường kính ống $\leq$ 500mm	bộ	102.000	58.027		160.027
AL.91134	- Đường kính ống $\leq$ 800mm	bộ	102.000	78.113		180.113

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN

CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá dự toán bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1. Bốc xếp

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Vận chuyển (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

- Đơn giá dự toán vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,5	K ₆ =1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được tính cho các phạm vi vận chuyển $\leq 1km$; $\leq 10km$ và $\leq 60km$, được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $1 \leq 1km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$.

+ Vận chuyển với cự ly: $1 \leq 10km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_j)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$.

+ Vận chuyển với cự ly: $1 \leq 60km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_j) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_h)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50km$.

Trong đó:

ĐG₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1km$;

ĐG₂: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

ĐG₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 60\text{km}$;

K_{i,j,h}: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

L_{i,j,h}: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một định mức.

Ví dụ: Vận chuyển xi măng bao cự ly 19km, trong đó 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo đường loại 3; 2km tiếp theo đường loại 4; 7km tiếp theo đường loại 2; 3km tiếp theo đường loại 1; 1,7km tiếp theo đường loại 3.

Công thức tính toán đơn giá vận chuyển xi măng bao, cự ly vận chuyển 19km như sau:

$$\begin{aligned} &= \text{ĐG}_1 \times (0,3 \times k_5 + 0,7 \times k_3) + \text{ĐG}_2 \times (4,3 \times k_3 + 2 \times k_4 + 2,7 \times k_2) + \text{ĐG}_3 \times (4,3 \times k_2 + 3 \times k_1 + 1,7 \times k_3) \\ &= \text{ĐG}_1 \times (0,3 \times 1,5 + 0,7 \times 1,0) + \text{ĐG}_2 \times (4,3 \times 1,0 + 2 \times 1,35 + 2,7 \times 0,68) + \text{ĐG}_3 \times (4,3 \times 0,68 + 3 \times 0,57 + 2 \times 1,0). \end{aligned}$$

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG**AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG****AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công					
AM.11101	- Cát các loại	m ³		27.269		27.269
AM.11102	- Đất	m ³		33.112		33.112
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		46.747		46.747
AM.11104	- Đá hộc	m ³		64.277		64.277

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.
- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên					
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		66.225		66.225
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		38.956		38.956
AM.11231	Ngói các loại	1000v		74.016		74.016
AM.11241	Xi măng bao	Tấn		29.217		29.217
AM.11251	Gỗ các loại	m ³		27.269		27.269
AM.11261	Cọc gỗ, cừ tràm	1000m		169.458		169.458
AM.11271	Tre, cây chống	100cây		146.084		146.084
AM.11281	Thép các loại	Tấn		66.225		66.225
	Bốc xuống					
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		60.381		60.381
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		37.008		37.008
AM.11232	Ngói các loại	1000v		74.016		74.016
AM.11242	Xi măng bao	Tấn		21.426		21.426
AM.11252	Gỗ các loại	m ³		17.530		17.530
AM.11262	Cọc gỗ, cừ tràm	1000m		109.076		109.076
AM.11272	Tre, cây chống	100cây		91.546		91.546
AM.11282	Thép các loại	Tấn		40.904		40.904

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công					
AM.11310	Loại vật tư, phụ kiện	tấn		114.920		114.920
AM.11320	Vật liệu dùi đã đóng bao Vật tư, phụ kiện khác	tấn		165.562		165.562

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật tư bãi tập kết xuống tàu bằng thủ công					
AM.11410	Loại vật tư, phụ kiện	tấn		111.024		111.024
AM.11420	Vật liệu dùi đã đóng bao Vật tư, phụ kiện khác	tấn		155.823		155.823

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.11510	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu	tấn		87.651		87.651
AM.11520	Bốc xếp bằng thủ công Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		62.329	59.190	121.519

AM.11600 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cầu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.11601	Bốc xếp cầu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công	tấn		38.956		38.956
AM.11602	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	tấn		25.321		25.321

AM.12000 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.12101	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng cần cầu	cầu kiện		5.843	18.528	24.371
AM.12102	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	cầu kiện		4.285	14.558	18.843

AM.12200 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 500\text{KG}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.12201	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 500\text{kg}$ bằng cần cầu	cầu kiện		11.687	26.469	38.156
AM.12202	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	cầu kiện		9.739	21.175	30.914

AM.12300 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 1T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 1T$ bằng cần cầu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cầu kiện		15.582	34.410	49.992
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		11.687	26.469	38.156

AM.12400 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 2T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 2T$ bằng cần cầu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cầu kiện		17.530	39.704	57.234
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		15.582	31.763	47.345

AM.12500 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 5T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 5T$ bằng cần cầu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cầu kiện		25.321	56.909	82.230
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		21.426	44.997	66.423

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi $\leq 300m$ đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
AM.21011	- Cát các loại	m ³		14.608		14.608
AM.21021	- Đất các loại	m ³		17.141		17.141
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		14.608		14.608
AM.21041	- Đá hộc	m ³		17.141		17.141
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		14.608		14.608
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		7.402		7.402
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		17.530		17.530
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		14.608		14.608
AM.21091	- Gỗ các loại	m ³		9.739		9.739
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		10.518		10.518
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		12.271		12.271
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		15.777		15.777
	10m tiếp theo					
AM.21012	- Cát các loại	m ³		1.558		1.558
AM.21022	- Đất các loại	m ³		1.948		1.948
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.753		1.753
AM.21042	- Đá hộc	m ³		1.948		1.948
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.558		1.558
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		779		779
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		1.948		1.948
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.558		1.558
AM.21092	- Gỗ các loại	m ³		1.169		1.169
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.169		1.169
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.363		1.363
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.753		1.753

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lồi lõm	1,50
7	Đường trơn, lầy lội	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẢNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cự ly vận chuyển $\leq 100m$</i>					
AM.21210	- Cát	tấn/1000m		958.313		958.313
AM.21211	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		1.071.285		1.071.285
AM.21212	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.606.927		1.606.927
AM.21213	- Nước	m ³ /1000m		2.421.103		2.421.103
AM.21214	- Xi măng	tấn/1000m		1.299.176		1.299.176
AM.21215	- Gạch xây	1000v/1000m		2.421.103		2.421.103
AM.21216	- Gạch lát	1000v/1000m		2.134.778		2.134.778
AM.21217	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.421.887		1.421.887
AM.21218	- Thép các loại	tấn/1000m		1.669.256		1.669.256
AM.21219	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		2.189.316		2.189.316
	<i>Cự ly vận chuyển $\leq 300m$</i>					
AM.21220	- Cát	tấn/1000m		802.489		802.489
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		849.236		849.236
AM.21222	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.268.011		1.268.011
AM.21223	- Nước	m ³ /1000m		1.908.834		1.908.834
AM.21224	- Xi măng	tấn/1000m		1.135.562		1.135.562
AM.21225	- Gạch xây	1000v/1000m		1.908.834		1.908.834
AM.21226	- Gạch lát	1000v/1000m		1.649.778		1.649.778
AM.21227	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.098.554		1.098.554
AM.21228	- Thép các loại	tấn/1000m		1.377.088		1.377.088

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21229	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công <i>Cự ly vận chuyển $\leq 500m$</i>	tấn/1000m		1.791.967		1.791.967
AM.21230	- Cát	tấn/1000m		724.578		724.578
AM.21231	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		749.899		749.899
AM.21232	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.100.501		1.100.501
AM.21233	- Nước	m ³ /1000m		1.653.674		1.653.674
AM.21234	- Xi măng	tấn/1000m		1.051.807		1.051.807
AM.21235	- Gạch xây	1000v/1000m		1.653.674		1.653.674
AM.21236	- Gạch lát	1000v/1000m		1.406.304		1.406.304
AM.21237	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		936.887		936.887
AM.21238	- Thép các loại	tấn/1000m		1.231.003		1.231.003
AM.21239	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công <i>Cự ly vận chuyển $> 500m$</i>	tấn/1000m		1.595.240		1.595.240
AM.21240	- Cát	tấn/1000m		658.353		658.353
AM.21241	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		654.457		654.457
AM.21242	- Đá hộc	m ³ /1000m		975.843		975.843
AM.21243	- Nước	m ³ /1000m		1.464.738		1.464.738
AM.21244	- Xi măng	tấn/1000m		969.999		969.999
AM.21245	- Gạch xây	1000v/1000m		1.464.738		1.464.738
AM.21246	- Gạch lát	1000v/1000m		1.234.899		1.234.899
AM.21247	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		821.967		821.967
AM.21248	- Thép các loại	tấn/1000m		1.112.188		1.112.188
AM.21249	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.435.521		1.435.521

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc $\leq 15^0$ với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

- + Độ dốc từ $> 15^0$ đến $\leq 20^0$, $k=1,35$. Độ dốc từ $> 20^0$ đến $\leq 25^0$, $k=1,7$
- + Độ dốc từ $> 25^0$ đến $\leq 30^0$, $k=2,00$. Độ dốc từ $> 30^0$ đến $\leq 35^0$, $k=2,5$
- + Độ dốc từ $> 35^0$ đến $\leq 40^0$, $k=3,00$. Độ dốc $> 40^0$, $k=4,0$.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	1m ³		72.068	71.233	143.301
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	1m ³		87.651	71.233	158.884
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		64.277	79.148	143.425
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		37.008	18.996	56.004
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	10m ²		38.956	15.830	54.786
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	10m ²		38.956	15.830	54.786
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		40.904	73.608	114.512
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		89.598	79.148	168.746
AM.22090	- Tấm lợp các loại	100m ²		74.016	237.445	311.461
AM.22100	- Xi măng	tấn		74.016	71.233	145.249
AM.22110	- Gỗ các loại	1m ³		74.016	79.148	153.164
AM.22120	- Kính các loại	10m ²		58.434	39.574	98.008
AM.22130	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		114.920	23.744	138.664
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		136.345	110.807	247.152
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		486.948	158.296	645.244
AM.22160	- Cửa các loại	10m ²		292.169	126.637	418.806
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		23.373	23.744	47.117
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	1m ³		95.442	102.893	198.335

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			38.073	38.073
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			31.303	31.303
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			28.901	28.901
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			28.896	28.896
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			26.792	26.792
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			23.478	23.478
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			21.676	21.676
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			21.016	21.016
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			19.741	19.741
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			15.652	15.652
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			14.450	14.450
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			10.508	10.508
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			42.303	42.303
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			34.434	34.434
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			32.513	32.513
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			31.523	31.523
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			29.612	29.612
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			25.043	25.043
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			23.482	23.482
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			21.016	21.016
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			21.151	21.151
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			17.217	17.217
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			16.257	16.257
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			13.135	13.135
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			47.943	47.943

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			40.695	40.695
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			37.932	37.932
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			36.777	36.777
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			35.252	35.252
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			29.738	29.738
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			28.901	28.901
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			23.642	23.642
	Cự ly vận chuyển ≤ 60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			25.382	25.382
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			20.347	20.347
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			18.063	18.063
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			18.389	18.389
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤ 1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			47.943	47.943
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			39.129	39.129
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			36.126	36.126
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			34.150	34.150
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			35.252	35.252
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			28.173	28.173
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			27.094	27.094
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			23.642	23.642
	Cự ly vận chuyển ≤ 60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			22.562	22.562
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			18.782	18.782
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			16.257	16.257
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			15.762	15.762

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			79.486	79.486
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			66.016	66.016
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			55.795	55.795
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			57.523	57.523
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			48.502	48.502
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			39.853	39.853
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			38.697	38.697
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			30.987	30.987
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			27.897	27.897
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			112.953	112.953
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			97.003	97.003
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			85.685	85.685
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			81.577	81.577
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			68.711	68.711
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			57.788	57.788
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			55.431	55.431
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			47.154	47.154
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			39.853	39.853
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			94.128	94.128
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			79.489	79.489

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24331	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			65.758	65.758
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			69.027	69.027
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			57.933	57.933
AM.24332	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			47.824	47.824
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			47.064	47.064
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			41.765	41.765
AM.24333	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			33.875	33.875
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			44.972	44.972
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			36.376	36.376
AM.24431	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			31.883	31.883
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			32.422	32.422
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.598	25.598
AM.24432	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			21.919	21.919
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.963	21.963
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.515	17.515
AM.24433	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			15.941	15.941
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			23.009	23.009
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.515	17.515
AM.24531	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			13.949	13.949
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			16.734	16.734
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.473	13.473
AM.24532	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			11.956	11.956
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.505	11.505
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			8.084	8.084
AM.24533	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			5.978	5.978
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			32.422	32.422
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.598	25.598

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24631	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			21.919	21.919
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.055	24.055
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.862	18.862
AM.24632	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			17.934	17.934
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.688	15.688
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.167	16.167
AM.24633	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			9.963	9.963
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.101	25.101
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.209	20.209
AM.24731	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			17.934	17.934
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.826	18.826
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			14.820	14.820
AM.24732	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			11.956	11.956
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.505	11.505
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			8.084	8.084
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			5.978	5.978

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẦU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.101	25.101
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.556	21.556
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			21.919	21.919
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.871	19.871
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.515	17.515
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			17.934	17.934
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.688	15.688
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.473	13.473
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			11.956	11.956

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			27.192	27.192
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.251	24.251
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			25.905	25.905
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.963	21.963
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.209	20.209
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			21.919	21.919
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.780	17.780
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.167	16.167
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			17.934	17.934

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.147	26.147
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			22.904	22.904
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			23.912	23.912
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			20.917	20.917
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.862	18.862
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			19.927	19.927
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			16.734	16.734
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			14.820	14.820
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			15.941	15.941

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nylon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dùng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới					
	Cự ly vận chuyển					
AM.28010	- ≤300m	tấn	45.535	391.506	32.230	469.271
AM.28020	- ≤500m	tấn	82.868	401.245	38.542	522.655
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	18.666	17.530	10.931	47.127

CHƯƠNG XIII
CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m ³	100m ³		38.956	589.153	628.109
AN.11121	- 1,6m ³	100m ³		33.112	574.529	607.641
AN.11131	- 2,3m ³	100m ³		27.269	574.101	601.370

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính toán cho 100m³ đổ tại nơi xúc.

AN.11200 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vổ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m ³	2.700.000	169.458	355.895	3.225.353
AN.11212	- K=0,90	100m ³	2.760.000	229.839	485.556	3.475.395
AN.11213	- K=0,95	100m ³	2.840.000	321.385	681.110	3.842.495
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m ³	2.700.000	155.823	365.013	3.220.836
AN.11222	- K=0,90	100m ³	2.760.000	216.205	504.495	3.480.700
AN.11223	- K=0,95	100m ³	2.840.000	299.960	702.189	3.842.149
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11231	- K=0,85	100m ³	2.700.000	142.189	300.063	3.142.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11232	- K=0,90	100m ³	2.760.000	198.675	416.787	3.375.462
AN.11233	- K=0,95	100m ³	2.840.000	276.586	580.694	3.697.280

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m³ tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lên tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐÀM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	1.585.501	1.306.529	5.592.030

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐÁP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi cấp thành từng lớp, tưới nước, đầm lên hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu					
AN.11411	- K=0,85	100m ³	2.700.000	157.771	316.010	3.173.781
AN.11412	- K=0,90	100m ³	2.760.000	212.309	451.005	3.423.314

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11413	- K=0,95 Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu	100m ³	2.840.000	307.751	554.517	3.702.268
AN.11421	- K=0,85	100m ³	2.700.000	142.189	307.189	3.149.378
AN.11422	- K=0,90	100m ³	2.760.000	200.622	455.362	3.415.984
AN.11423	- K=0,95 Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu	100m ³	2.840.000	284.377	560.168	3.684.545
AN.11431	- K=0,85	100m ³	2.700.000	132.450	230.751	3.063.201
AN.11432	- K=0,90	100m ³	2.760.000	185.040	373.535	3.318.575
AN.11433	- K=0,95	100m ³	2.840.000	259.056	458.804	3.557.860

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính cho 100m³ tại nơi đắp.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m ³			141.235	141.235
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m ³			184.613	184.613
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m ³			194.040	194.040

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m ²	1.202.390	183.177		1.385.567

AN.21000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)**AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW Đất cấp I Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	406.424	296.828	1.395.107	2.098.359
AN.21102	- 600mm	100m	585.194	316.914	1.489.348	2.391.456
AN.21103	- 700mm	100m	796.486	348.159	1.644.175	2.788.820
AN.21104	- 800mm	100m	1.040.300	374.941	1.762.817	3.178.058
AN.21105	- 900mm	100m	1.316.434	395.027	1.857.058	3.568.519
AN.21106	- 1000mm	100m	1.625.292	415.113	1.951.299	3.991.704
	Đất cấp II Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	406.424	328.073	1.485.986	2.220.483
AN.21202	- 600mm	100m	585.194	350.391	1.589.481	2.525.066
AN.21203	- 700mm	100m	796.486	386.100	1.747.670	2.930.256
AN.21204	- 800mm	100m	1.040.300	412.881	1.878.096	3.331.277
AN.21205	- 900mm	100m	1.316.434	435.199	1.981.592	3.733.225
AN.21206	- 1000mm	100m	1.625.292	457.517	2.081.725	4.164.534

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125kNm Đất cấp I Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	406.424	1.004.306	6.880.014	8.290.744
AN.22102	- 600mm	100m	585.194	1.272.120	8.713.233	10.570.547

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22103	- 700mm	100m	796.486	1.562.253	10.699.450	13.058.189
AN.22104	- 800mm	100m	1.040.300	1.874.704	12.838.668	15.753.672
AN.22105	- 900mm	100m	1.316.434	2.169.300	14.858.731	18.344.465
AN.22106	- 1000mm	100m	1.625.292	2.477.287	16.964.104	21.066.683
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	406.424	1.111.431	7.334.262	8.852.117
AN.22202	- 600mm	100m	585.194	1.408.259	9.294.748	11.288.201
AN.22203	- 700mm	100m	796.486	1.729.637	11.412.986	13.939.109
AN.22204	- 800mm	100m	1.040.300	2.075.565	13.695.700	16.811.565
AN.22205	- 900mm	100m	1.316.434	2.401.406	15.847.783	19.565.623
AN.22206	- 1000mm	100m	1.625.292	2.742.870	18.096.652	22.464.814

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thuyết minh áp dụng:

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển này được sử dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,5	K ₆ =1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤ 1km; ≤ 10km và ngoài 10km, được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $L \leq 1\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n L_i \leq 1\text{km}$.

- + Vận chuyển với cự ly: $L \leq 10\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (L_j \times k_j)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$.
- + Vận chuyển với cự ly: $L > 10\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (L_j \times k_j) + \text{ĐG}_3 \times \sum_{h=1}^n (L_h \times k_h)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$; $\sum_{h=1}^n L_h \leq (L-10)\text{km}$.

Trong đó:

ĐG₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$;

ĐG₂: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

ĐG₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $> 10\text{km}$;

K_{i,j,h}: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

L_{i,j,h}: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một đơn giá.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.31011	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30T					
	Cự ly vận chuyển					
AN.31012	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³			31.475	31.475
AN.31013	1km tiếp theo trong phạm vi 10km	10m ³			22.482	22.482
	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km	10m ³			19.485	19.485

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đầy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển Trong phạm vi ≤1km					
AN.32011	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			46.582	46.582
AN.32021	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			42.303	42.303
AN.32031	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			35.999	35.999
AN.32041	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			34.320	34.320
AN.32051	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			34.823	34.823
AN.32061	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			31.523	31.523
AN.32071	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			26.932	26.932
	1km tiếp theo trong phạm vi 10km					
AN.32012	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			33.772	33.772
AN.32022	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			32.432	32.432
AN.32032	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			25.043	25.043
AN.32042	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			25.288	25.288
AN.32052	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			29.848	29.848
AN.32062	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			26.269	26.269
AN.32072	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			20.947	20.947
	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km					
AN.32013	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			32.607	32.607
AN.32023	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			28.202	28.202
AN.32033	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			21.912	21.912
AN.32043	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			21.676	21.676
AN.32053	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			24.874	24.874
AN.32063	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			18.389	18.389
AN.32073	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			14.962	14.962

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bắc thăm	m	3.818
2	Backer rod 13mm	m	4.000
3	Backer rod 25mm	m	6.000
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	45.000
6	Bản lề thường	cái	5.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	25.000
8	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	3.000
9	Bao tải	m2	5.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
11	Bật sắt fĩ 6	cái	1.000
12	Bật sắt fĩ 10	cái	1.500
13	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.091
15	Bê tông nhựa C $\leq$ 12,5	tấn	995.455
16	Bê tông nhựa C19, R19	tấn	959.091
17	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	959.091
18	Bê tông nhựa R $\geq$ 25	tấn	959.091
19	Bê tông nhựa rỗng C $\leq$ 12,5	tấn	2.300.000
20	Bentonite	kg	3.182
21	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	171.000
22	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	100.000
23	Bông thủy tinh 50mm	m2	24.053
24	Bột bả	kg	6.750
25	Bột đá	kg	2.000
26	Bột màu	kg	100.000
27	Bột thạch anh	kg	2.200
28	Bu lông Fi 22-27mm	cái	12.000
29	Bu lông các loại	cái	5.000
30	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	8.000
31	Bu lông đầu T D=30	kg	25.000
32	Bu lông M8, L=60mm	bộ	5.000
33	Bu lông M10	cái	7.000
34	Bu lông M12x200	cái	15.000
35	Bu lông M12x250	cái	17.000
36	Bu lông M16x150	cái	18.000
37	Bu lông M16x250	cái	18.000
38	Bu lông M16x320	cái	25.000
39	Bu lông M16x330	cái	25.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Bu lông M16	cái	8.000
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	20.000
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	20.000
43	Bu lông M18x20	cái	10.000
44	Bu lông M20x48	cái	10.000
45	Bu lông M20x200	cái	25.000
46	Bu lông M20x500	cái	30.000
47	Bu lông M20x1200	cái	75.000
48	Bu lông M24x85	bộ	25.000
49	Bu lông M24x100	cái	26.000
50	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg	25.000
51	Bu lông và đai ốc	kg	5.000
52	Bu lông	cái	8.000
53	Cần khoan 1,22m	cái	45.000
54	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái	25.000
55	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái	50.000
56	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái	95.000
57	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái	135.000
58	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái	125.000
59	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái	145.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	60.000
61	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái	75.000
62	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái	70.000
63	Cần khoan D114	m	691.181
64	Cần khoan L=1,0m	cái	35.000
65	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
66	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan L=1,83m	cái	65.000
68	Cần khoan L=2,5m	cái	80.000
69	Cần khoan Robbin	cái	800.000
70	Cần khoan	m	70.000
71	Cao su đệm khe giãn	m	150.000
72	Cáp D20mm	m	44.444
73	Cáp nilon D=20	m	44.444
74	Cáp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	253.000
75	Cáp thép	kg	13.500
76	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.573.000
77	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	380.000
78	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	380.000
79	Cát mịn	m3	380.000
80	Cát nền	m3	280.000
81	Cát sạn	m3	280.000
82	Cát thạch anh	kg	500
83	Cát vàng	m3	380.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Cát xây	m ³	380.000
85	Cát	m ³	380.000
86	Cây chống thép hình	kg	18.660
87	Cây chống thép ống	kg	18.660
88	Cây chống	cây	13.000
89	Chất tạo màng	lít	15.000
90	Chất trám khe	lít	215.152
91	Cọc bê tông 15x15cm	m	112.500
92	Cọc bê tông 20x20cm	m	150.000
93	Cọc bê tông 25x25cm	m	220.000
94	Cọc bê tông 30x30cm	m	280.000
95	Cọc bê tông 35x35cm	m	340.000
96	Cọc bê tông 40x40cm	m	400.000
97	Cọc bê tông 45x45cm	m	470.000
98	Cọc bê tông 50x50cm	m	550.000
99	Cọc BTCT dự ứng lực 35x35cm	m	340.000
100	Cọc BTCT dự ứng lực 40x40cm	m	400.000
101	Cọc BTCT dự ứng lực D400mm	m	400.000
102	Cọc BTCT dự ứng lực D600mm	m	600.000
103	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 30-50cm	m	1.069.174
104	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 60-84cm	m	1.871.054
105	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 94-120cm	m	2.672.934
106	Cọc gỗ (cọc tràm) L >2,5m	m	12.500
107	Cọc gỗ (cọc tràm) L ≤2,5m	m	12.500
108	Cọc neo thép D10mm	kg	13.500
109	Cọc nhựa	cái	1.000
110	Cọc ống BTCT ĐK ≤550mm	m	630.200
111	Cọc ống BTCT ĐK ≤600mm	m	720.600
112	Cọc ống BTCT ĐK ≤800mm	m	1.082.200
113	Cọc ống BTCT ĐK ≤1000mm	m	1.443.800
114	Cọc ống thép D≤300mm	m	400.000
115	Cọc ống thép D≤500mm	m	600.000
116	Cọc ống thép D≤600mm	m	850.000
117	Cọc ống thép D≤800mm	m	1.050.000
118	Cọc ống thép D≤1000mm	m	1.400.000
119	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L ≤10m	m	842.975
120	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L >10m	m	842.975
121	Cọc tre L ≤2,5m	m	12.500
122	Cọc tre L >2,5m	m	12.500
123	Côn cao su	cái	600
124	Côn nhựa	cái	1.600
125	Cột chống thép ống	kg	18.660
126	Củi đùn	kg	500
127	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
128	Đá 0,5-1	m3	335.000
129	Đá 0,5-1,6	m3	335.000
130	Đá 0,5x1	m3	335.000
131	Đá 0,5x2	m3	335.000
132	Đá 1x2	m3	335.000
133	Đá 2x4	m3	300.000
134	Đá 2,36÷4,75 (mm)	m3	300.000
135	Đá 4x6	m3	278.000
136	Đá 4,75÷9,5 (mm)	m3	278.000
137	Đá 5-15mm	m3	278.000
138	Đá 6x8	m3	278.000
139	Đá 9,5÷12,5 (mm)	m3	278.000
140	Đá 12,5÷19 (mm)	m3	278.000
141	Đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$	m2	950.000
142	Đá cẩm thạch $\leq 0,25m^2$	m2	950.000
143	Đá cẩm thạch $> 0,25m^2$	m2	950.000
144	Đá cấp phối $d_{max} \leq 4$	m3	253.000
145	Đá cấp phối $d_{max} \leq 6$	m3	278.000
146	Đá cấp phối $d_{max} > 6$	m3	278.000
147	Đá cắt	viên	27.272
148	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	4.500
149	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	7.500
150	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	9.300
151	Đá dăm chèn	m3	300.000
152	Đá dăm đen	tấn	200.000
153	Đá dăm	m3	300.000
154	Đá granít tự nhiên	m2	950.000
155	Đá hoa cương $\leq 0,16m^2$	m2	950.000
156	Đá hoa cương $\leq 0,25m^2$	m2	950.000
157	Đá hoa cương $> 0,25m^2$	m2	950.000
158	Đá hộc xếp rọ	m3	220.000
159	Đá hộc	m3	220.000
160	Đá mài	viên	13.200
161	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
162	Đá trắng	kg	4.200
163	Đá xanh miềng 10x20x30	m3	260.000
164	Đất cấp phối tự nhiên	m3	90.000
165	Đất dính	m3	320.000
166	Đất sét	m3	45.000
167	Dầu bảo ôn	lít	46.542
168	Dầu bôi	kg	58.177
169	Dầu CS46	kg	59.453
170	Dầu dẫn hướng	cái	60.000
171	Dầu diesel	lít	10.082

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Dầu hỏa	kg	11.682
173	Dầu mazút	lít	8.653
174	Đầu neo kéo	cái	80.000
175	Đầu nối cần khoan	cái	50.000
176	Đầu nối cần	bộ	150.000
177	Đầu nối nhanh	cái	60.000
178	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.900
179	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.700
180	Dây điện nỏ mìn	m	2.230
181	Dây nỏ chịu nước	m	3.500
182	Dây nỏ	m	3.500
183	Dây thép Fi 2,5mm	kg	13.500
184	Dây thép Fi 3mm	kg	13.500
185	Dây thép	kg	13.500
186	Dây thùng	m	2.500
187	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
188	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
189	Đệm cao su đúc	cái	3.000
190	Đinh 6cm	kg	25.000
191	Đinh 10mm	kg	25.000
192	Đinh các loại	kg	25.000
193	Đinh crămpông	cái	2.000
194	Đinh đĩa Fi 6x120	cái	500
195	Đinh đĩa	cái	500
196	Đinh mũ Fi 4x100	kg	25.000
197	Đinh mũ	kg	25.000
198	Đinh tán Fi 20	cái	500
199	Đinh tán Fi 22	cái	500
200	Đinh vấu	kg	25.000
201	Đinh, đinh vít	cái	500
202	Đinh	kg	25.000
203	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái	950.000
204	Đồng hồ áp lực	cái	950.000
205	Đồng tấm d=2mm	kg	182.230
206	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	227.273
207	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	227.273
208	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
209	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	93.818
210	Đuôi choòng Fi 38	cái	120.000
211	Đuôi choòng	cái	120.000
212	Fibro xi măng	m2	17.727
213	Foocmica	m2	109.091
214	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.454
215	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	10.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
216	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.363
217	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.273
218	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.545
219	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	21.818
220	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.091
221	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.181
222	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.272
223	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	10.909
224	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	21.818
225	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	32.726
226	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.727
227	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.454
228	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.181
229	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.090
230	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	43.635
231	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.181
232	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.363
233	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	54.544
234	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
235	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
236	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
237	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
238	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
239	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
240	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	4.727
241	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.727
242	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
243	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
244	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.468
245	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	3.099
246	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
247	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	5.533
248	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
249	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
250	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
251	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
252	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	7.091
253	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	5.318
254	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	7.091
255	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
256	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
257	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	8.636
258	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
259	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
260	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.636
261	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
262	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
263	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
264	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
265	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
266	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
267	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.818
268	Gạch chịu lửa	kg	6.000
269	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	2.835
270	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	4.050
271	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	5.940
272	Gạch đất nung $\leq 0,09m^2$	m2	103.000
273	Gạch đất nung $\leq 0,122m^2$	m2	114.000
274	Gạch đất nung $\leq 0,16m^2$	m2	127.000
275	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	900
276	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	909
277	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.091
278	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.091
279	Gạch granite nhân tạo	m2	131.818
280	Gạch lá dừa	m2	9.682
281	Gạch lát $\leq 0,023m^2$	m2	103.750
282	Gạch lát $\leq 0,04m^2$	m2	103.750
283	Gạch lát $\leq 0,06m^2$	m2	103.750
284	Gạch lát $\leq 0,09m^2$	m2	91.250
285	Gạch lát $\leq 0,16m^2$	m2	93.750
286	Gạch lát $\leq 0,25m^2$	m2	160.000
287	Gạch lát $\leq 0,27m^2$	m2	181.250
288	Gạch lát $\leq 0,36m^2$	m2	190.000
289	Gạch lát $\leq 0,54m^2$	m2	237.500
290	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.030
291	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.030
292	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.030
293	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023m^2$	m2	103.750
294	Gạch ốp chân tường $\leq 0,036m^2$	m2	103.750
295	Gạch ốp chân tường $\leq 0,045m^2$	m2	103.750
296	Gạch ốp chân tường $\leq 0,048m^2$	m2	103.750
297	Gạch ốp chân tường $\leq 0,06m^2$	m2	103.750
298	Gạch ốp chân tường $\leq 0,075m^2$	m2	103.750
299	Gạch ốp chân tường $\leq 0,08m^2$	m2	91.250
300	Gạch ốp tường $\leq 0,05m^2$	m2	103.750
301	Gạch ốp tường $\leq 0,06m^2$	m2	103.750
302	Gạch ốp tường $\leq 0,09m^2$	m2	91.250
303	Gạch ốp tường $\leq 0,16m^2$	m2	93.750

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
304	Gạch ốp tường ≤0,25m ²	m ²	160.000
305	Gạch ốp tường ≤0,36m ²	m ²	190.000
306	Gạch ốp tường ≤0,4m ²	m ²	190.000
307	Gạch ốp tường ≤0,54m ²	m ²	218.750
308	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300
309	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
310	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
311	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.230
312	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	900
313	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	900
314	Gạch thẻ	viên	1.030
315	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
316	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
317	Gạch vỉ	m ²	60.000
318	Gạch vỡ	m ³	12.727
319	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	159.000
320	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	159.000
321	Gạch xi măng	m ²	77.273
322	Giáo công cụ	bộ	909.091
323	Giáo thép	kg	16.050
324	Giấy dầu	m ²	5.000
325	Giấy ráp	m ²	15.000
326	Giấy trang trí	m ²	51.403
327	Gioăng cao su	kg	50.000
328	Gioăng cao su	m	20.000
329	Gioăng đồng	m	20.000
330	Gioăng kính	m	30.000
331	Gioăng tam pôn	cái	4.000
332	Gỗ chèn	m ³	3.810.000
333	Gỗ chống	m ³	3.810.000
334	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
335	Gỗ dán, ván ép	m ²	33.257
336	Gỗ hộp	m ³	6.996.005
337	Gỗ kê chèn	m ³	3.810.000
338	Gỗ kê	m ³	3.810.000
339	Gỗ làm khe co giãn	m ³	3.810.000
340	Gỗ nẹp, chống	m ³	3.810.000
341	Gỗ nẹp, giằng chống	m ³	3.810.000
342	Gỗ nhóm 4	m ³	6.360.000
343	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m ³	3.810.000
344	Gỗ ván (cả nẹp)	m ³	3.810.000
345	Gỗ ván cầu công tác	m ³	3.810.000
346	Gỗ ván	m ²	68.580
347	Gỗ ván	m ³	3.810.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
348	Gỗ xẻ	m3	6.360.000
349	Gối cầu bằng cao su	bộ	2.581.800
350	Gối cầu bằng thép	bộ	2.818.200
351	Gỗ	m3	3.810.000
352	Hắc ín	kg	16.500
353	Hạt thủy tinh	kg	18.182
354	Hỗn hợp bê tông CFG	m3	20.000
355	Hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2	kg	20.000
356	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m3	20.000
357	Kềm buộc 1mm	kg	25.000
358	Keo Bituminous	kg	166.000
359	Keo chống mối Termiparge	kg	30.000
360	Keo dán đá granít	kg	9.000
361	Keo dán Focmica	kg	25.000
362	Keo dán gạch vỉ	kg	9.000
363	Keo dán giấy trang trí	kg	25.000
364	Keo dán	kg	110.909
365	Keo Megapoxy	kg	262.500
366	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.500.000
367	Khe co giãn dầm liên tục	m	1.500.000
368	Khí gas	kg	23.977
369	Khớp nối nhanh	cái	10.000
370	Khung xương nhôm	kg	63.636
371	Kíp điện vi sai	cái	3.500
372	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
373	Litô 3x3	m3	6.360.000
374	Litô	m3	6.360.000
375	Lưỡi cắt D350mm	cái	763.600
376	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	763.600
377	Lưỡi cắt	cái	763.600
378	Lưỡi doa Robbin	bộ	3.000.000
379	Lưới thép F1 1 a20	m2	29.091
380	Lưới thép F1 1mm (2 lớp)	m2	29.091
381	Lưới thép F1 4mm	m2	29.091
382	Lưới thép B40	m2	29.091
383	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m2	1.500.000
384	Lưới thép làm đầu dốc	m2	29.091
385	Lưới thép V-3D tăng cường	m	22.000
386	Lưới thủy tinh	m2	25.000
387	Ma ní	cái	24.000
388	Ma ní	kg	80.000
389	Ma tít chèn khe	kg	5.800
390	Màng HDPE	m2	10.909
391	Màng kín khí lớp dưới	m2	260.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
392	Màng kín khí lớp trên	m2	260.000
393	Mắt xoay	kg	36.000
394	Mỡ bôi trơn	kg	26.000
395	Mỡ bò	kg	26.000
396	Mỡ các loại	kg	26.000
397	Mỡ trung tính	kg	26.000
398	Móc inox	cái	4.500
399	Móc sắt đậm	cái	350
400	Móc sắt	cái	250
401	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái	370.000
402	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái	570.000
403	Mũi khoan Fi 42mm	cái	380.000
404	Mũi khoan Fi 45mm	cái	395.000
405	Mũi khoan Fi 51mm	cái	425.000
406	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái	507.500
407	Mũi khoan Fi 76mm	cái	550.000
408	Mũi khoan Fi >80mm	cái	570.000
409	Mũi khoan Fi 80mm	cái	570.000
410	Mũi khoan Fi 102mm	cái	680.000
411	Mũi khoan Fi 105mm	cái	695.000
412	Mũi khoan Fi 168mm	cái	1.010.000
413	Mũi khoan hợp kim	cái	200.000
414	Mũi khoan Robbin	cái	5.500.000
415	Mùn cưa	kg	350
416	Nêm kích	bộ	50.000
417	Nêm neo cáp	bộ	50.000
418	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
419	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
420	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
421	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
422	Nẹp gỗ 10x20	m	1.500
423	Ngói 13 viên/m2	viên	19.300
424	Ngói 22 viên/m2	viên	11.000
425	Ngói âm dương 80 viên/m2	viên	7.727
426	Ngói bờ	viên	7.273
427	Ngói mũi hài 75 viên/m2	viên	7.273
428	Nhũ tương nhựa đường	kg	16.500
429	Nhũ tương Novabond	lít	26.000
430	Nhũ tương Polime	lít	26.000
431	Nhựa bitum bột	kg	17.490
432	Nhựa bitum số 4	kg	17.490
433	Nhựa bitum	kg	17.490
434	Nhựa đường	kg	17.490
435	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	17.490

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
436	Nước	lít	10
437	Nước	m ³	10.000
438	Ống cao su cao áp Fi 34	m	126.000
439	Ống cao su cao áp Fi 60	m	148.000
440	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.509
441	Ống nhựa khe co giãn Fi 42	m	16.400
442	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	210.200
443	Ống nhựa	m	8.800
444	Ống nối đường kính ≤80mm	m	26.733
445	Ống nối đường kính ≤100mm	m	45.467
446	Ống nối đường kính ≤150mm	m	113.467
447	Ống nối nhanh	cái	28.800
448	Ống thép Fi 80mm	m	77.097
449	Ống thép Fi 650mm	m	779.478
450	Ống thép dãn khoan Fi 60	m	48.918
451	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m	65.835
452	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m	86.626
453	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m	137.582
454	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	24.800
455	Ống vách D76	m	28.788
456	Ống vách Fi 168mm	m	472.991
457	Ống xói Fi 50mm	m	15.000
458	Ống xói Fi 150mm	m	393.955
459	Ống xói Fi 250mm	m	837.000
460	Oxy	chai	72.000
461	Phân bón lá	lít	53.908
462	Phân sinh hóa hữu cơ	kg	5.100
463	Phao đánh dấu	cái	25.000
464	Phao nhựa	cái	25.000
465	Phèn chua	kg	9.091
466	Phễu nhựa D500mm	cái	20.000
467	Phụ gia CMC	kg	36.432
468	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.553
469	Phụ gia dẻo	lít	18.000
470	Phụ gia kháng trương nở	lít	20.000
471	Phụ gia Poly	kg	16.295
472	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.758
473	Phụ gia Soda	kg	12.727
474	Phụ gia trương nở	kg	79.048
475	Phụ gia	kg	24.142
476	Polymer	kg	72.727
477	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái	120.000
478	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái	160.000
479	Quả đập khí nén	quả	160.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
480	Que hàn Fi 4	kg	25.000
481	Que hàn các bon	kg	254.545
482	Que hàn đồng	kg	254.545
483	Que hàn thép	kg	25.000
484	Que hàn	kg	25.000
485	Răng cào hợp kim	bộ	400.000
486	Răng khoan đất	cái	50.000
487	Răng khoan đá	cái	300.000
488	Ray P24	kg	13.636
489	Ray P43	kg	13.636
490	Rọ thép	cái	272.600
491	Sắt đệm	kg	13.300
492	Sắt hình	kg	13.300
493	Sắt tròn	kg	13.500
494	Silicon chít mạch	kg	120.000
495	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
496	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
497	Sơn dẻo nhiệt	kg	19.000
498	Sơn kẻ đường	kg	19.000
499	Sơn lót ngoại thất	lít	52.389
500	Sơn lót nội thất	lít	52.389
501	Sơn lót	kg	63.721
502	Sơn phủ ngoại thất	lít	72.778
503	Sơn phủ nội thất	lít	46.768
504	Sơn phủ	kg	76.278
505	Sơn	kg	76.278
506	Tà vệt gỗ 14x22x180	thanh	352.598
507	Tà vệt gỗ	cái	352.598
508	Tà vệt gỗ	kg	7.950
509	Tà vệt gỗ	m3	6.360.000
510	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	32.236
511	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	48.505
512	Tấm bê tông 20x20cm	m	16.332
513	Tấm cách âm Acoustic	m2	420.000
514	Tấm cách nhiệt Sirofort	m2	420.000
515	Tấm lót	kg	17.575
516	Tấm lưới chống chói	m	253.413
517	Tấm lưới nổi D5	m	19.000
518	Tấm lưới nổi D10	m	22.000
519	Tấm lưới nổi D15	m	33.000
520	Tấm mái D5	m2	56.498
521	Tấm mái D10	m2	119.103
522	Tấm mái D15	m2	152.696
523	Tấm Neoweb	m2	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
524	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
525	Tấm nhựa+Khung xương	m2	122.635
526	Tấm nhựa	m2	25.000
527	Tấm ốp	kg	17.575
528	Tam pôn Fi 42mm	cái	30.000
529	Tam pôn Fi 76mm	cái	40.000
530	Tam pôn Fi 105mm	cái	50.000
531	Tấm sàn D5	m2	128.000
532	Tấm sàn D10	m2	170.000
533	Tấm sàn D15	m2	205.000
534	Tấm sàn C-Deck	m2	75.000
535	Tấm thạch cao 9mm	m2	50.000
536	Tấm thạch cao 12mm	m2	70.000
537	Tấm thạch cao dày 15mm	m2	64.132
538	Tấm tường D5	m2	128.000
539	Tấm tường D10	m2	170.000
540	Tấm tường D15	m2	205.000
541	Tấm V-3D	m2	211.000
542	Tăng đơ Fi 14	cái	123.421
543	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái	335.000
544	Thanh neo thép	kg	13.500
545	Thép Fi 25	kg	12.717
546	Thép bản d=2mm	kg	13.500
547	Thép bản răng lược khe co giãn	m	2.280.000
548	Thép buộc	kg	13.500
549	Thép các loại	kg	13.500
550	Thép chữ U	kg	13.500
551	Thép đệm	kg	13.500
552	Thép hình định vị cọc	kg	13.500
553	Thép hình, thép tấm	kg	13.500
554	Thép hình	kg	13.500
555	Thép hộp 40x60x3mm	m	57.417
556	Thép hộp 50x50x3mm	m	57.428
557	Thép hộp 50x100	m	46.843
558	Thép hộp 60x120x3mm	m	106.908
559	Thép hộp 80x100x3mm	m	106.908
560	Thép hộp	m	46.843
561	Thép không rỉ	kg	15.800
562	Thép lưới Fi 6	kg	15.800
563	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	24.100
564	Thép mạ kẽm C14	m	11.223
565	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	66.832
566	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	121.136
567	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	124.977

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
568	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
569	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	25.000
570	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	18.000
571	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
572	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
573	Thép ống Fi 42-49	m	19.220
574	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	21.118.000
575	Thép ống	kg	15.800
576	Thép ray hoặc I	kg	13.500
577	Thép tấm các loại	kg	13.500
578	Thép tấm dày 5mm	kg	13.500
579	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	15.800.000
580	Thép tấm	kg	13.500
581	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	14.000
582	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	13.076
583	Thép tròn Fi 6mm	kg	14.000
584	Thép tròn Fi 8mm	kg	14.000
585	Thép tròn Fi >10mm	kg	13.076
586	Thép tròn D10mm	kg	13.076
587	Thép tròn Fi >18mm	kg	12.717
588	Thép tròn Fi 25mm	kg	12.717
589	Thép tròn	kg	14.000
590	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
591	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
592	Thuốc nổ P113	kg	25.000
593	Thuốc trừ sâu	kg	29.360
594	Thủy tinh nước	kg	3.500
595	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
596	Tôn d=1,5mm	kg	21.132
597	Tôn d=2,0mm	kg	21.132
598	Tôn lượn sóng dài ngắn cách	m	70.000
599	Tôn múi lợp mái ≤2m	m2	82.000
600	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	82.000
601	Tôn tráng kẽm	kg	23.500
602	Trụ bê tông	cái	136.364
603	Trụ đỡ thép D60	cái	321.755
604	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
605	Ty xuyên D25	cái	15.000
606	Vải bạt	m2	9.500
607	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m2	15.000
608	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m2	15.000
609	Vải địa kỹ thuật	m2	15.000
610	Van 3 chiều	cái	750.000
611	Ván công nghiệp	m2	86.450

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
612	Ván ép phủ phim	m2	164.931
613	Ván ép	m2	33.257
614	Ván khuôn 3mm	m3	3.810.000
615	Ván khuôn nhựa	m2	68.182
616	Van nhựa một chiều D63mm	cái	481.000
617	Viên phản quang	viên	18.182
618	Vôi cục	kg	3.000
619	Vòng đệm	kg	20.000
620	Vòng đỡ	cái	20.000
621	Vữa bê tông RCC	m3	1.280.000
622	Vữa chèn khe	m3	550.000
623	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.564
624	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.091
625	Vữa không co ngót	kg	10.108
626	Vữa phun khô	m3	564.616
627	Vữa phun ướt	m3	566.176
628	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	10.909
629	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	32.200
630	Xà nẹp	bộ	10.000
631	Xăng	lít	13.736
632	Xi măng PC40	kg	1.500
633	Xi măng PCB30	kg	1.418
634	Xi măng PCB40	kg	1.500
635	Xi măng trắng	kg	4.125
636	Xích rửa	kg	18.000
637	Xích treo đệm D=20	kg	18.000

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	211.105	194.779	179.848
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.849	212.996	196.668
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	250.593	231.213	213.488
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	221.765	204.091	189.965
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	242.506	223.179	207.732
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	250.483	230.520	214.565
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	263.247	242.267	225.499
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	286.380	263.557	245.315
9	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	221.765	204.091	189.965
10	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	242.506	223.179	207.732
11	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	263.247	242.267	225.499
12	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	286.380	263.557	245.315
13	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	309.514	284.847	265.132
14	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	226.073	208.398	192.837
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	247.216	227.889	210.872
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	268.359	247.380	228.907
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	291.943	269.119	249.023
18	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 5	công	230.745	211.936	198.048
19	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	252.325	231.757	216.570
20	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	273.905	251.578	235.092
21	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	297.976	273.687	255.752
22	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	273.905	251.578	235.092
23	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	252.000	234.000	221.400
24	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	280.000	260.000	246.000
25	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	306.000	284.143	268.843
26	Thợ lặn cấp I	công	590.000	540.000	504.000
27	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	73.750	67.500	63.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Bộ kích 10T	ca	278.796	256.469	239.983
2	Bộ kích 50T	ca	387.591	365.264	348.778
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.558.158	1.499.161	1.455.598
4	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936	225.936	225.936
5	Búa cần khí nén 3m3/ph	ca	21.147	21.147	21.147
6	Búa rung 50kW	ca	397.797	397.797	397.797
7	Búa rung 170kW	ca	936.933	936.933	936.933
8	Búa rung tự hành bánh xích 60kW	ca	4.027.048	4.000.797	3.981.414
9	Ca nô 12CV	ca	543.777	508.120	479.935
10	Ca nô 23CV	ca	572.690	537.033	508.848
11	Ca nô 30CV	ca	588.212	552.555	524.370
12	Ca nô 54CV	ca	1.005.160	940.503	889.318
13	Ca nô 75CV	ca	1.086.490	1.021.833	970.648
14	Ca nô 150CV	ca	1.664.592	1.569.981	1.495.116
15	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.376.905	1.323.455	1.283.989
16	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.755.599	1.702.149	1.662.683
17	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	1.958.017	1.904.567	1.865.101
18	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	2.946.375	2.892.925	2.853.459
19	Cần cẩu bánh xích 5T	ca	1.526.557	1.477.978	1.442.109
20	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.733.913	1.685.334	1.649.465
21	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.056.762	2.008.183	1.972.314
22	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.418.188	2.364.738	2.325.272
23	Cần cẩu bánh xích 40T	ca	3.124.359	3.070.909	3.031.443
24	Cần cẩu bánh xích 50T	ca	3.706.397	3.652.947	3.613.481
25	Cần cẩu bánh xích 60T	ca	4.103.692	4.050.242	4.010.776
26	Cần cẩu bánh xích 63T	ca	4.103.692	4.050.242	4.010.776
27	Cần cẩu bánh xích 80T	ca	4.575.416	4.521.966	4.482.500
28	Cần cẩu nổi 30T	ca	6.115.090	5.930.070	5.783.425
29	Cần trục ô tô 5T	ca	1.418.144	1.376.508	1.345.234
30	Cần trục ô tô 16T	ca	2.100.924	2.059.288	2.028.014
31	Cần trục ô tô 25T	ca	2.560.940	2.520.262	2.491.787
32	Cần trục ô tô 30T	ca	2.794.376	2.753.698	2.725.223
33	Cần trục ô tô 40T	ca	3.535.478	3.494.800	3.466.325
34	Cần trục tháp 15T	ca	2.092.062	2.047.002	2.013.730
35	Cần trục tháp 25T	ca	2.995.184	2.945.253	2.908.384
36	Cần trục tháp 40T	ca	3.953.244	3.903.313	3.866.444
37	Cần trục tháp 50T	ca	4.794.533	4.741.083	4.701.617

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
38	Cầu lao dầm	ca	4.973.432	4.834.192	4.731.380
39	Cổng trục 30T	ca	1.485.526	1.435.595	1.398.726
40	Cổng trục 60T	ca	1.869.915	1.814.436	1.773.471
41	Đầu kéo 30T	ca	2.698.867	2.676.540	2.660.054
42	Gầu đào	ca	489.536	489.536	489.536
43	Hệ kích thủy lực 25T	ca	401.967	379.640	363.154
44	Hệ thống xe goòng	ca	319.470	297.143	280.657
45	Kích nâng 30T	ca	280.071	257.744	241.258
46	Kích nâng 200T	ca	303.036	280.709	264.223
47	Kích nâng 250T	ca	317.673	295.346	278.860
48	Kích nâng 500T	ca	368.902	346.575	330.089
49	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	776.413	754.086	737.600
50	Lò nung keo	ca	776.413	754.086	737.600
51	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	ca	2.599.652	2.580.843	2.566.955
52	Máy bơm bê tông 50m3/h	ca	2.222.106	2.177.046	2.143.774
53	Máy bơm cát động cơ Diezel 126CV	ca	1.118.677	1.092.426	1.073.043
54	Máy bơm cát động cơ Diezel 350CV	ca	2.129.066	2.102.815	2.083.432
55	Máy bơm cát động cơ Diezel 380CV	ca	2.251.389	2.225.138	2.205.755
56	Máy bơm cát động cơ Diezel 480CV	ca	2.690.165	2.663.914	2.644.531
57	Máy bơm dung dịch 15m3/h	ca	374.580	352.253	335.767
58	Máy bơm dung dịch 200m3/h	ca	424.008	401.681	385.195
59	Máy bơm nước 1,1kW	ca	10.707	10.707	10.707
60	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266	15.266	15.266
61	Máy bơm nước 14kW	ca	90.924	90.924	90.924
62	Máy bơm nước 20kW	ca	132.972	132.972	132.972
63	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	54.296	54.296	54.296
64	Máy bơm nước Diezel 5,5CV	ca	62.522	62.522	62.522
65	Máy bơm nước Diezel 20CV	ca	217.475	217.475	217.475
66	Máy bơm nước Diezel 30CV	ca	300.268	300.268	300.268
67	Máy bơm nước Diezel 40CV	ca	396.977	396.977	396.977
68	Máy bơm nước Diezel 75CV	ca	741.084	741.084	741.084
69	Máy bơm nước Diezel 120CV	ca	964.575	964.575	964.575
70	Máy bơm vữa (32 - 50m3/h)	ca	725.767	703.440	686.954
71	Máy bơm vữa 6m3/h	ca	502.763	480.436	463.950
72	Máy bơm vữa 9m3/h	ca	581.212	558.885	542.399
73	Máy bơm xói 4MC (75kW)	ca	718.501	699.692	685.804
74	Máy búa rung 90kW	ca	5.802.923	5.776.672	5.757.289
75	Máy búa rung tự hành 90kW	ca	5.802.923	5.776.672	5.757.289
76	Máy cào bóc tái sinh PM550s,	ca	29.954.847	29.895.850	29.852.287

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
	công suất > 450HP				
77	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	38.460.011	38.401.014	38.357.451
78	Máy cào bóc Wirtgen C1000	ca	5.134.978	5.086.399	5.050.530
79	Máy cào vơ 3m ³ /phút	ca	1.459.866	1.441.057	1.427.169
80	Máy cạp tự hành 9m ³	ca	3.097.850	3.066.727	3.043.747
81	Máy cạp tự hành 16m ³	ca	4.011.089	3.979.966	3.956.986
82	Máy cấp xi măng	ca	13.946	13.946	13.946
83	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	295.054	276.245	262.357
84	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	429.942	411.133	397.245
85	Máy cắt cáp 10kW	ca	277.356	258.547	244.659
86	Máy cắt đột 2,8kW	ca	276.500	257.691	243.803
87	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817	27.817	27.817
88	Máy cắt ống 5kW	ca	274.801	255.992	242.104
89	Máy cắt sắt cầm tay 1,7kW	ca	30.613	30.613	30.613
90	Máy cắt tôn 15kW	ca	411.492	392.683	378.795
91	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	265.123	246.314	232.426
92	Máy cấy bắc thấm	ca	1.675.861	1.653.534	1.637.048
93	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	24.662	24.662	24.662
94	Máy cưa kim loại 2,7kW	ca	37.978	37.978	37.978
95	Máy đầm bàn 1kW	ca	256.712	237.903	224.015
96	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.502	22.502	22.502
97	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	335.235	316.426	302.538
98	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	260.619	241.810	227.922
99	Máy đầm dùi 3,5kW	ca	311.955	293.146	279.258
100	Máy đào 0,4m ³	ca	1.475.420	1.453.093	1.436.607
101	Máy đào 0,5m ³	ca	1.691.086	1.668.759	1.652.273
102	Máy đào 0,65m ³	ca	1.889.209	1.866.882	1.850.396
103	Máy đào 0,8m ³	ca	2.051.809	2.029.482	2.012.996
104	Máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3.139.922	3.117.595	3.101.109
105	Máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	ca	3.139.922	3.117.595	3.101.109
106	Máy đào 1,25m ³	ca	2.872.990	2.850.663	2.834.177
107	Máy đào 1,6m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3.547.717	3.525.390	3.508.904
108	Máy đào 1,6m ³	ca	3.443.084	3.420.757	3.404.271
109	Máy đào 2,3m ³	ca	4.604.488	4.582.161	4.565.675
110	Máy đào 3,6m ³	ca	7.023.293	7.000.966	6.984.480
111	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,4m ³	ca	2.019.583	1.993.332	1.973.949
112	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m ³	ca	2.190.306	2.164.055	2.144.672
113	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây)	ca	3.610.239	3.583.988	3.564.605

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
	1,2m3				
114	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,6m3	ca	4.339.272	4.313.021	4.293.638
115	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 2,3m3	ca	5.599.858	5.573.607	5.554.224
116	Máy đóng cọc 8T	ca	12.000.007	11.973.756	11.954.373
117	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,2T	ca	1.078.026	1.051.775	1.032.392
118	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,8T	ca	1.366.069	1.339.818	1.320.435
119	Máy đóng cọc chạy trên ray 2,5T	ca	1.582.953	1.556.702	1.537.319
120	Máy đóng cọc chạy trên ray 3,5T	ca	1.813.609	1.787.358	1.767.975
121	Máy đóng cọc chạy trên ray 4,5T	ca	2.208.866	2.182.615	2.163.232
122	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	ca	12.598.520	12.557.384	12.527.010
123	Máy ép cọc trước 150T	ca	667.225	644.898	628.412
124	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	1.134.632	1.112.305	1.095.819
125	Máy hàn điện 23kW	ca	392.513	370.186	353.700
126	Máy khoan 1,7kW	ca	19.408	19.408	19.408
127	Máy khoan 80KNm÷125KNm	ca	4.689.809	4.658.686	4.635.706
128	Máy khoan 150KNm÷200KNm	ca	5.411.330	5.380.207	5.357.227
129	Máy khoan 200KNm÷300KNm	ca	12.495.974	12.464.851	12.441.871
130	Máy khoan 300KNm÷400KNm	ca	15.069.481	15.038.358	15.015.378
131	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278	15.278	15.278
132	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.284	34.284	34.284
133	Máy khoan cầm tay Fi 42mm	ca	258.214	239.405	225.517
134	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	6.661.015	6.629.892	6.606.912
135	Máy khoan đập cấp 40kw	ca	1.311.808	1.289.481	1.272.995
136	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	47.521	47.521	47.521
137	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929	67.929	67.929
138	Máy khoan ROBBIN	ca	38.276.427	38.217.430	38.173.867
139	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy YG60	ca	1.680.151	1.639.015	1.608.641
140	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	10.263.747	10.204.750	10.161.187
141	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.153.486	5.122.363	5.099.383
142	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.641.841	1.619.514	1.603.028
143	Máy khoan xoay 125kNm	ca	4.689.809	4.658.686	4.635.706
144	Máy khoan xoay 300CV	ca	7.691.715	7.660.592	7.637.612
145	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 76mm	ca	1.549.096	1.507.960	1.477.586
146	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 105mm	ca	1.809.989	1.768.853	1.738.479
147	Máy khoan XY-1A hoặc loại tương tự	ca	80.222	80.222	80.222

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
148	Máy lốc tôn 5kW	ca	297.021	278.212	264.324
149	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.547.105	1.524.778	1.508.292
150	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1.255.414	1.233.087	1.216.601
151	Máy lu bánh hơi tự hành 18T	ca	1.331.348	1.309.021	1.292.535
152	Máy lu bánh thép 6T	ca	728.069	705.742	689.256
153	Máy lu bánh thép 9T	ca	813.102	790.775	774.289
154	Máy lu bánh thép 10T	ca	921.289	898.962	882.476
155	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.082.031	1.059.704	1.043.218
156	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.238.663	1.216.336	1.199.850
157	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	813.102	790.775	774.289
158	Máy lu bánh thép tự hành 12T	ca	1.015.946	993.619	977.133
159	Máy lu rung chân cừu 12T	ca	1.453.676	1.431.349	1.414.863
160	Máy lu rung chân cừu 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.225.542	2.203.215	2.186.729
161	Máy lu rung tự hành 15T	ca	1.707.604	1.685.277	1.668.791
162	Máy lu rung tự hành 18T	ca	2.028.094	2.005.767	1.989.281
163	Máy lu rung tự hành 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.152.779	2.130.452	2.113.966
164	Máy lu rung tự hành 25T	ca	2.286.296	2.263.969	2.247.483
165	Máy luôn cấp 15kW	ca	344.101	325.292	311.404
166	Máy mài 1,7kW	ca	7.559	7.559	7.559
167	Máy mài 2,7kW	ca	18.982	18.982	18.982
168	Máy nâng (thủy lực) phục vụ thi công hầm 135CV	ca	1.317.508	1.295.181	1.278.695
169	Máy nén khí điện 5,0m3/h	ca	238.195	219.386	205.498
170	Máy nén khí diesel 240m3/h	ca	741.553	719.226	702.740
171	Máy nén khí diesel 360m3/h	ca	882.127	859.800	843.314
172	Máy nén khí diesel 420m3/h	ca	986.335	964.008	947.522
173	Máy nén khí diesel 540m3/h	ca	1.093.251	1.070.924	1.054.438
174	Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	1.195.589	1.173.262	1.156.776
175	Máy nén khí diesel 660m3/h	ca	1.298.266	1.275.939	1.259.453
176	Máy nén khí diesel 1200m3/h	ca	2.007.376	1.985.049	1.968.563
177	Máy phát điện 37,5 kVA	ca	615.755	596.946	583.058
178	Máy phát điện 62,5kVA	ca	804.938	786.129	772.241
179	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.007.708	985.381	968.895
180	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	246.345	227.536	213.648
181	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.595.220	2.553.584	2.522.310
182	Máy phun vẩy 9m3/h	ca	2.339.531	2.317.204	2.300.718
183	Máy phun vẩy 16m3/h	ca	8.592.308	8.569.981	8.553.495
184	Máy rải bê tông SP500	ca	9.343.379	9.298.319	9.265.047
185	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m3/h	ca	3.339.132	3.294.072	3.260.800
186	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	4.763.396	4.718.336	4.685.064

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
187	Máy rải Novachip 170CV	ca	17.066.497	17.021.437	16.988.165
188	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	ca	9.883.594	9.838.534	9.805.262
189	Máy rót mastic	ca	371.755	349.428	332.942
190	Máy san 110CV	ca	1.709.816	1.683.565	1.664.182
191	Máy sàng lọc 100m3/h	ca	601.325	578.998	562.512
192	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	304.643	285.834	271.946
193	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	279.755	260.946	247.058
194	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	452.901	430.574	414.088
195	Máy trộn vữa 150l	ca	278.706	259.897	246.009
196	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	543.824	521.497	505.011
197	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	638.816	616.489	600.003
198	Máy ủi 110CV	ca	1.463.498	1.441.171	1.424.685
199	Máy ủi 140CV	ca	2.028.993	2.006.666	1.990.180
200	Máy ủi 180CV	ca	2.510.018	2.487.691	2.471.205
201	Máy ủi 240CV	ca	2.973.294	2.950.967	2.934.481
202	Máy ủi 320CV	ca	4.209.270	4.186.943	4.170.457
203	Máy vận thăng 0,8T	ca	431.063	412.254	398.366
204	Máy vận thăng 2T	ca	504.745	485.936	472.048
205	Máy vận thăng 3T	ca	550.185	531.376	517.488
206	Máy vận thăng lồng 3T	ca	810.291	791.482	777.594
207	Máy xúc lật 0,65m3	ca	1.171.978	1.149.651	1.133.165
208	Máy xúc lật 0,9m3	ca	1.466.672	1.444.345	1.427.859
209	Máy xúc lật 1,25m3	ca	1.679.557	1.657.230	1.640.744
210	Máy xúc lật 1,6m3	ca	2.230.337	2.208.010	2.191.524
211	Máy xúc lật 1,65m3	ca	2.230.337	2.208.010	2.191.524
212	Máy xúc lật 2,3m3	ca	2.650.495	2.628.168	2.611.682
213	Máy xúc lật 3,2m3	ca	4.173.976	4.151.649	4.135.163
214	Ô tô cấp nhũ tương 5m3	ca	1.661.120	1.636.832	1.618.589
215	Ô tô chở nước 5m3	ca	970.237	945.949	927.706
216	Ô tô chuyển trộn bê tông 6m3	ca	1.831.791	1.790.155	1.758.881
217	Ô tô chuyển trộn bê tông 10,7m3	ca	3.240.749	3.199.113	3.167.839
218	Ô tô chuyển trộn bê tông 14,5m3	ca	4.046.520	4.005.842	3.977.367
219	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.143.596	1.119.308	1.101.065
220	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.440.332	1.416.044	1.397.801
221	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	1.740.310	1.716.582	1.699.971
222	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.185.018	1.164.547	1.149.171
223	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.430.566	1.410.095	1.394.719
224	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.585.645	1.565.174	1.549.798
225	Ô tô tự đổ 12T	ca	1.830.580	1.806.292	1.788.049
226	Ô tô tự đổ 20T	ca	2.511.657	2.487.369	2.469.126
227	Ô tô tự đổ 22T	ca	2.651.227	2.626.939	2.608.696
228	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.016.212	2.992.484	2.975.873

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
229	Ô tô tưới nước 5m3	ca	970.237	945.949	927.706
230	Ô tô tưới nước 10m3	ca	1.218.646	1.194.358	1.176.115
231	Ô tô tưới nước 16m3	ca	1.514.707	1.490.419	1.472.176
232	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	695.778	675.307	659.931
233	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	1.066.336	1.045.865	1.030.489
234	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.265.280	1.244.809	1.229.433
235	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.371.558	1.347.270	1.329.027
236	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.016.962	1.992.674	1.974.431
237	Ô tô vận tải thùng 32T	ca	2.732.808	2.709.080	2.692.469
238	Pa lăng xích 3T	ca	238.513	219.704	205.816
239	Pa lăng xích 5T	ca	240.605	221.796	207.908
240	Phao thép 60T	ca	115.189	115.189	115.189
241	Phao thép 200T	ca	200.603	200.603	200.603
242	Phao thép 250T	ca	210.600	210.600	210.600
243	Pông tông	ca	342.457	342.457	342.457
244	Quang lật 360T/h	ca	515.973	493.646	477.160
245	Rơ mooc 30T	ca	218.019	218.019	218.019
246	Rơ mooc 60T	ca	289.308	289.308	289.308
247	Rơ mooc 100T	ca	465.768	465.768	465.768
248	Sà lan 200T	ca	542.108	542.108	542.108
249	Sà lan 250T	ca	677.592	677.592	677.592
250	Sà lan 400T	ca	891.221	891.221	891.221
251	Sà lan 600T	ca	1.048.501	1.048.501	1.048.501
252	Sà lan 800T-1000T	ca	1.464.574	1.464.574	1.464.574
253	Sà lan 800T	ca	1.464.574	1.464.574	1.464.574
254	Sà lan 1000T	ca	1.723.004	1.723.004	1.723.004
255	Sà lan chở dầu 250T	ca	677.592	677.592	677.592
256	Sà lan chở nước 250T	ca	677.592	677.592	677.592
257	Sà lan chứa vật liệu 200T	ca	542.108	542.108	542.108
258	Sà lan đặt máy 200T	ca	542.108	542.108	542.108
259	Sà lan mở đáy 400T	ca	891.221	891.221	891.221
260	Tàu cấp dầu 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
261	Tàu cấp dầu 600CV	ca	7.926.754	7.618.335	7.373.925
262	Tàu cấp nước 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
263	Tàu cuốc biển 2085CV	ca	42.465.946	42.115.439	41.837.648
264	Tàu cuốc sông 495CV	ca	18.647.202	18.106.185	17.677.791
265	Tàu đóng cọc 1,8T	ca	5.392.730	5.207.710	5.061.065
266	Tàu đóng cọc 2,5T	ca	5.542.466	5.357.446	5.210.801
267	Tàu đóng cọc 3,5T	ca	5.646.114	5.461.094	5.314.449
268	Tàu đóng cọc 4,5T	ca	6.386.182	6.201.162	6.054.517
269	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực 7,5T	ca	13.171.726	12.913.324	12.708.573
270	Tàu hút bùn 585CV	ca	15.712.720	15.301.932	14.976.660

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
271	Tàu hút bùn 600CV	ca	15.712.720	15.301.932	14.976.660
272	Tàu hút bùn 1200CV	ca	27.722.785	27.213.520	26.810.227
273	Tàu hút bùn 4170CV	ca	92.723.987	92.084.493	91.578.079
274	Tàu hút bùn tự hành 3958CV	ca	92.723.987	92.084.493	91.578.079
275	Tàu hút bùn tự hành 5945CV	ca	101.200.458	100.757.918	100.407.546
276	Tàu hút bùn tự hành HB88 1390CV	ca	27.720.407	27.277.867	26.927.495
277	Tàu kéo 150CV	ca	4.185.307	3.957.531	3.777.151
278	Tàu kéo 250CV	ca	4.867.072	4.639.296	4.458.916
279	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 75CV	ca	3.124.056	2.939.036	2.792.391
280	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
281	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 1200CV	ca	17.814.467	17.506.048	17.261.638
282	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV 17m3	ca	60.164.879	59.623.862	59.195.468
283	Tàu phục vụ 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
284	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.691.272	4.596.686	4.526.846
285	Thiết bị nấu nhựa	ca	359.248	336.921	320.435
286	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
287	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
288	Thuyền (ghe) 5T đặt máy bơm	ca	1.123.181	1.087.524	1.059.339
289	Thuyền (ghe) 40T đặt máy bơm	ca	3.004.022	2.935.002	2.880.357
290	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.512.254	2.489.927	2.473.441
291	Tời điện 1,5T	ca	257.639	238.830	224.942
292	Tời điện 2T	ca	266.580	247.771	233.883
293	Tời điện 3T	ca	287.823	269.014	255.126
294	Tời điện 3,5T	ca	293.372	274.563	260.675
295	Tời điện 5T	ca	305.759	286.950	273.062
296	Tời manơ 13kW	ca	381.672	359.345	342.859
297	Trạm lặn	ca	1.352.475	1.252.475	1.180.475
298	Trạm lặn	giờ	169.059	156.559	147.559
299	Trạm trộn bê tông $\leq 16\text{m}^3/\text{h}$	ca	1.581.343	1.536.283	1.503.011
300	Trạm trộn bê tông $\leq 25\text{m}^3/\text{h}$	ca	1.951.533	1.906.473	1.873.201
301	Trạm trộn bê tông $\leq 25\text{T/h}$	ca	5.574.783	5.495.082	5.436.233
302	Trạm trộn bê tông $\leq 30\text{m}^3/\text{h}$	ca	2.369.776	2.324.716	2.291.444
303	Trạm trộn bê tông $\leq 50\text{m}^3/\text{h}$	ca	3.303.481	3.258.421	3.225.149
304	Trạm trộn bê tông $\leq 60\text{m}^3/\text{h}$	ca	3.638.740	3.593.680	3.560.408
305	Trạm trộn bê tông $\leq 90\text{m}^3/\text{h}$	ca	5.557.445	5.493.575	5.446.416
306	Trạm trộn bê tông $\leq 160\text{m}^3/\text{h}$	ca	7.198.093	7.115.415	7.054.367
307	Trạm trộn bê tông 20-25m ³ /h	ca	1.951.533	1.906.473	1.873.201
308	Trạm trộn bê tông 30m ³ /h	ca	2.369.776	2.324.716	2.291.444
309	Trạm trộn bê tông 50÷60T/h	ca	7.485.209	7.405.508	7.346.659

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
310	Trạm trộn bê tông 50m ³ /h	ca	3.303.481	3.258.421	3.225.149
311	Trạm trộn bê tông 60m ³ /h	ca	3.638.740	3.593.680	3.560.408
312	Trạm trộn bê tông 80T/h	ca	10.023.751	9.895.472	9.800.753
313	Trạm trộn bê tông 120T/h	ca	11.481.935	11.353.656	11.258.937
314	Xáng cạp 1,25m ³	ca	2.422.313	2.396.062	2.376.679
315	Xe bơm bê tông tự hành 50m ³ /h	ca	3.337.792	3.296.156	3.264.882
316	Xe bồn (13-14m ³) chở bitum	ca	5.282.147	5.240.511	5.209.237
317	Xe bồn (13-14m ³) chở Polime PT2A2 có lắp hệ thống phun	ca	5.282.147	5.240.511	5.209.237
318	Xe bồn 30T	ca	1.522.554	1.498.826	1.482.215
319	Xe goòng 3T	ca	297.535	275.208	258.722

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	CHƯƠNG I : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	11
2	CHƯƠNG II : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	18
3	CHƯƠNG III : CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	81
4	CHƯƠNG IV : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	111
5	CHƯƠNG V : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	128
6	CHƯƠNG VI : CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	235
7	CHƯƠNG VII : CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	366
8	CHƯƠNG VIII : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	389
9	CHƯƠNG IX : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	392
10	CHƯƠNG X : CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	405
11	CHƯƠNG XI : CÔNG TÁC KHÁC	431
12	CHƯƠNG XII : CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	459
13	CHƯƠNG XIII : CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	476
14	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	483
15	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	498
16	BẢNG GIÁ CA MÁY	499
17	MỤC LỤC	508



Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: <http://dutoaneta.vn>